

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN VỊ THỦY – TỈNH HẬU GIANG

Năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN VỊ THỦY – TỈNH HẬU GIANG

Ngày ... tháng ... năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẬU GIANG

(Đã ký)

Ngày ... tháng ... năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY

(Đã ký)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN VỊ THỦY – TỈNH HẬU GIANG

CƠ QUAN TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
GIÁM ĐỐC



MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) huyện	1
2. Mục đích, yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	1
3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	2
4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất	3
5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện.	6
6. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	6
7. Các sản phẩm của dự án	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
1.1 Khái quát về điều kiện tự nhiên.....	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình.....	9
1.1.3. Khí hậu, thời tiết	9
1.1.4. Thủy văn	10
1.1.5. Tài nguyên đất	11
1.1.6. Tài nguyên nước	11
1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội.....	12
1.2.1. Lĩnh vực kinh tế.....	13
1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội	15
1.2.3. Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh.....	16
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	17
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	17
2.1.1. Đánh giá tình hình thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	17
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021	20
2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	25
2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021	26
2.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	27
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	28

2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	28
2.3.1. Nguyên nhân khách quan.....	28
2.3.2. Nguyên nhân chủ quan	29
2.4. Công trình dự án 03 năm nhưng chưa thực hiện.....	29
2.5. Công trình dự án tuy chưa quá 03 năm không chuyển tiếp.....	31
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	31
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh ..	31
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	31
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước chuyển sang	31
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	33
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	34
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022.....	42
3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022	43
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	49
3.7. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2022:.....	49
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022.....	50
3.8.1. Căn cứ pháp lý	50
3.4.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	52
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN	54
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	54
4.1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường	54
4.1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường.....	54
4.1.3. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai	55
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	55
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	56
4.4. Các giải pháp khác	57
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	59
KẾT LUẬN.....	59
KIẾN NGHỊ:	59

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 01: Phân chia các khu vực ngập lũ – huyện Vị Thủy	10
Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện	11
Bảng 3: Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm 2021	17
Bảng 4: Danh mục công trình dự án đang thực hiện trong năm kế hoạch 2021.	18
Bảng 5: Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2021.	19
Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	20
Bảng 7: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	25
Bảng 8: Kết quả thu hồi đất năm 2021	26
Bảng 9: Công trình, dự án 03 năm không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022	29
Bảng 10: Công trình, dự án 03 năm nhưng đề nghị chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021	30
Bảng 11: Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021	32
Bảng 12: Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	33
Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	34
Bảng 14: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đơn vị hành chính	45
Bảng 15: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022	47
Bảng 16: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022	48
Bảng 17: Bảng cân đối thu, chi từ đất	53

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải	Từ viết tắt	Diễn giải
BNV	Bộ Nội vụ	MG	Mẫu giáo
BVMT	Bảo vệ môi trường	NCTH	Nghiên cứu tổng hợp
CHQS	Chỉ huy Quân sự	NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
BTC	Bộ Tài Chính	NN	Nông nghiệp
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường	NGTK	Niên giám thống kê
CCQLĐĐ	Chi cục quản lý đất đai	NQ-CP	Nghị quyết – Chính phủ
CĐT	Chủ đầu tư	NTM	Nông thôn mới
CMĐ	Chuyển mục đích	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
CSSKSS	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	NVH	Nhà văn hóa
Đất NN	Đất nông nghiệp	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
Đất PNN	Đất phi nông nghiệp	QĐ	Quyết định
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long	QH	Quốc hội
ĐH	Đường huyện	QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân	QHXD	Quy hoạch xây dựng
DT	Diện tích	QL	Quốc lộ
DTTN	Diện tích tự nhiên	STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
ĐT	Đường tỉnh	TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
ĐVT	Đơn vị tính	TD-TT	Thẻ dực – Thẻ thao
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc	SWOT	Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo	TH	Tiểu học
GDTX	Giáo dục thường xuyên	THCS	Trung học cơ sở
GIS	Hệ thống thông tin địa lý	THPT	Trung học phổ thông
GTSX	Giá trị sản xuất	Tr.đ	Triệu đồng
GTNT	Giao thông nông thôn	TT	Thị trấn
HĐND	Hội đồng nhân dân	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
HGD, CN	Hộ gia đình, cá nhân	TTTTM	Trung tâm thương mại
KHCN	Khoa học công nghệ	TTVH	Trung tâm văn hóa
KHSDD	Kế hoạch sử dụng đất	TT VH-TT	Trung tâm văn hóa-thể thao
KT-XH	Kinh tế - xã hội	UBND	Ủy ban nhân dân
KV	Khu vực	UNEP	Chương trình môi trường liên hợp quốc
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình	XH	Xã hội

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) huyện

Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn và là nguồn tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực to lớn của đất nước. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đất đai luôn giữ một vị trí, vai trò rất quan trọng – là điều kiện đầu tiên, là cơ sở của mọi quá trình sản xuất. Ngoài ra, đất đai còn là yếu tố quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Do đó, việc phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao tài nguyên đất đai nhằm đảm bảo lợi ích trước mắt và lâu dài, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước luôn là vấn đề trọng tâm trong quá trình hoạch định chính sách và xây dựng pháp luật của Nhà nước ta.

Luật Đất đai năm 2013 quy định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, khẳng định ‘Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất’ (Điều 14). Tại Khoản 2, Điều 37 quy định “Kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh là 05 năm. Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để cấp huyện tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, để có cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2022 Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Thông qua công tác rà soát kế hoạch sử dụng đất, huyện sẽ đánh giá được tình hình thực hiện các dự án, việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn; từ đó đánh giá những kết quả đạt được, phát hiện những vướng mắc, hạn chế trong quá trình thực hiện; đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nhằm thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong những năm tới đạt kết quả.

Từ những lý do nêu trên, việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy là rất cần thiết nhằm đảm bảo kịp thời phân bổ, bố trí quỹ đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục đích, yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1. Mục đích

- Tiến hành kiểm kê, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng

sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế -

xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dân chủ và công khai.

- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Công văn số 348/UBND ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy về việc chủ trương thực hiện dự án: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy;

- Căn cứ Công văn số 1544/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05 tháng 08 năm 2021 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022.

- Kế hoạch số 1536/KH-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy về việc phê duyệt dự toán Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vị Thủy;

- Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vị Thủy;

- Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vị Thủy;

- Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật dự án Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vị Thủy;

- Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 2);

- Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử

dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 3);

- Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 02 tháng 03 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 2 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về phát triển nhà ở tỉnh Hậu Giang năm 2021;

- Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 23 tháng 07 năm 2021 của UBND tỉnh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

4.2. Các tài liệu, số liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10 ha) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2019;

- Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10 ha) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2020;

- Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10 ha) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2021;

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 về thông qua Đề án phát triển Nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 09 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Sửa đổi, bổ sung danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2021 (lần 4);

- Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục

đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2022;

- Quyết định số 1702/QĐ – UBND ngày 30 tháng 09 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2011 - 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vị Thủy;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vị Thủy được phê duyệt tại Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang;

- Báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 9 tháng đầu năm 2021 huyện Vị Thủy;

- Kết quả kiểm kê đất đai huyện đến 31 tháng 12 năm 2019;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các ngành, lĩnh vực;

- Các công văn chấp thuận chủ trương, các dự án đầu tư, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2022.

5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện.

- Cơ quan tư vấn: Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Vĩnh Thịnh

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành của tỉnh.

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Hậu Giang.

- Thời gian lập: Năm 2021.

6. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các phòng, ban, các xã, thị trấn để

thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án sử dụng đất các đơn vị trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Phương pháp Điều tra:

+ Điều tra sơ cấp: Điều tra, thu thập nhu cầu chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân: phối hợp với UBND các xã, cán bộ Địa chính để hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

+ Điều tra thứ cấp: làm việc với các phòng, ban cấp huyện, UBND các xã để nắm bắt nhu cầu sử dụng đất của các ngành cấp huyện và cấp xã.

- Phương pháp bản đồ: xác định vị trí, tọa độ, quy mô diện tích của các công trình, dự án, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất để khoanh vẽ, xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Phương pháp chuyên gia: tham khảo ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,...trong quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

7. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện (kèm theo Quyết định phê duyệt): 05 bộ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện: 05 bộ.

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

Với vị trí là cửa ngõ phía Đông của thành phố Vị Thanh, cách trung tâm thành phố Vị Thanh khoảng 8km về phía Tây, cách thành phố Cần Thơ khoảng 50km về phía Đông và có các tuyến giao thông thủy, bộ quan trọng, đóng vai trò huyết mạch của tỉnh Hậu Giang chạy qua như: Quốc lộ 61, Quốc lộ 61C, kênh Xà No, kênh Nàng Mau, sông Cái Lớn,... nên Vị Thủy lợi thế rất lớn trong giao lưu kinh tế, thông thương với các địa phương khác của tỉnh Hậu Giang, cũng như với các tỉnh, thành trong vùng.

1.1.2. Địa hình

Địa hình huyện có cao độ trung bình từ 0,5m – 0,7m, dạng địa hình trung bình và thấp, có cao trình biến đổi từ 0,2 m đến 0,3 m. Nhìn chung địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp và giao thông vận tải.

Huyện và tỉnh Hậu Giang nằm trong khu vực có nguồn gốc trầm tích của các loại Sông - Đầm lầy, Sông Biển, Đầm lầy - Biển và trầm tích Biển được hình thành trong khoảng 6.000 năm trở lại đây (tuổi Holocene). Các vật liệu bồi tích chủ yếu là Sét, Cát, bột mịn cùng các di tích thực vật, mảnh vỏ sò...

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Khí hậu khu vực huyện mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với các đặc điểm:

- Độ ẩm không khí trung bình của các tháng trong năm 81,3%, cao nhất 84%, thấp nhất 77,0%, chênh lệch độ ẩm giữa các tháng không lớn. Lượng bốc hơi bình quân 1.200 mm/năm, bằng 25-30% lượng mưa, các tháng mùa khô lượng bốc hơi trên 50 mm, tháng có lượng bốc hơi nhỏ nhất là tháng 11 dương lịch.

- Nhiệt độ không khí ổn định ở mức cao (trung bình 26⁰C). Khoảng chênh lệch nhiệt độ lớn nhất giữa các tháng trung bình là 3⁰C, còn chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm từ 8-14⁰C. Các trị số nêu trên là khoảng nhiệt tối ưu mà nhiều loại cây trồng đạt hiệu suất quang hợp lớn nhất, nên rất thuận lợi cho thâm canh tăng năng suất và nâng cao chất lượng nông sản.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 11, chiếm trên 95% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình năm khá lớn, khoảng 1.946 mm, số ngày mưa trung bình 189 ngày/năm.

- Ánh sáng là nguồn năng lượng đặc biệt quan trọng cho cây quang hợp và các hoạt động sản xuất khác. Số giờ nắng đạt cao nhất là giai đoạn gần cuối mùa khô, trung bình cao nhất vào tháng 2 khoảng 251,5 giờ, thấp nhất vào tháng 7 khoảng 127,9 giờ.

Từ những đặc điểm khí hậu, thời tiết như trên nhìn chung là rất thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp đa canh và thâm canh, nhưng cũng có khó khăn

cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng chống thiên tai, phòng trừ dịch bệnh... Do đó cần chú ý đến yếu tố chọn tạo giống mới, chuyển đổi cơ cấu, kỹ thuật canh tác để thu hoạch trái vụ. Ngoài ra, yếu tố độ ẩm cao, lượng mưa tập trung trong mùa mưa đòi hỏi phải đầu tư trang bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản.

1.1.4. Thủy văn

a. Ngập úng

Ngập úng là hiện tượng thủy văn xảy ra thường xuyên do: Lũ từ thượng nguồn sông Mê Kông tràn về không kịp tiêu ra biển, mưa tại chỗ với vũ lượng lớn vào thời điểm triều cường biển Đông và Biển Tây xâm nhập vào nội đồng. Liên tiếp vào các năm 1978, 1984, 1991 và 1994-1997 và năm 2000-2002, ngập lũ đã gây tác hại rất lớn đối với ĐBSCL nói chung và huyện Vị Thủy nói riêng. Tuy nhiên, do huyện nằm cuối nguồn nên lũ thường đến muộn, cường độ lũ và nước ngập không lớn, song do huyện nằm trong vùng giáp nước giữa thủy triều biển Đông và biển Tây nên lũ tiêu thoát chậm và mức ngập có xu hướng tăng dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Trên địa bàn huyện, mức độ ngập lũ hàng năm phụ thuộc vào lượng mưa, nước lũ từ sông Mê Kông và triều biển Đông. Diễn biến lũ trên địa bàn huyện bắt đầu vào tháng 7, đạt đỉnh lũ vào tháng 10 và chấm dứt vào cuối tháng 12.

Bảng 01: Phân chia các khu vực ngập lũ – huyện Vị Thủy

Độ sâu ngập (cm)	Thời gian ngập	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng
0 – 30	20/IX, 20/X	Vị Thanh, ven kênh Xà No	5.000	21,72	Lúa 2-3 vụ, cây ăn trái, thủy sản
30 – 60	20/IX, 10/XI	Hầu hết các xã còn lại	15.423	66,99	Lúa 2-3 vụ, cây ăn trái
Trên 60	20/IX, 10/XI	Vĩnh Tường, Vị Thủy, Vĩnh Trung	2.600	11,29	Lúa 2 vụ, cây lâu năm, thủy sản
Cộng			23.023	100,00	

Nguồn: Quy hoạch nông nghiệp huyện Vị Thủy đến năm 2030

Thời gian ngập từ 1 - 2 tháng (khoảng tháng 9 đến tháng 11 hàng năm). Thời gian và độ sâu ngập giữa các năm có sự biến đổi nhưng không lớn. Khu vực phía Nam QL61 (xã Vị Thủy, Vĩnh Thuận Tây,...) tuy ngập sâu nhưng tiêu thoát nước nhanh do gần sông Cái, khu vực phía Bắc thị trấn Nàng Mau (xã Vĩnh Tường, Vĩnh Trung,...) thời gian ngập lâu hơn do địa hình trũng thấp khó tiêu thoát nước hơn các vùng khác.

Lũ lụt cũng có mặt lợi là góp phần bồi đắp thêm phù sa cho diện tích sản xuất nông nghiệp, rửa phèn mặn và tàn dư của các loại thuốc hoá học sử dụng trong nông nghiệp và sản xuất khác như thuốc trừ sâu, bệnh,...

b. Thủy triều

Vị Thủy chịu ảnh hưởng của 2 chế độ thủy triều:

- Chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông thông qua sông Hậu.

Phản ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều có biên độ lớn, nên có thể lợi dụng tưới tiêu tự chảy trên phạm vi dọc theo sông Hậu và sâu vào khoảng 10 km tùy theo địa hình.

- Chế độ nhật triều biên Tây qua sông Cái Lớn. Đối với vùng bị ảnh hưởng triều biên Tây, tuy chỉ cách biển khoảng 40 km, song biên độ triều thấp 30 - 35 cm, đỉnh triều cũng chỉ 70 - 90 km nên không thể lợi dụng thủy triều để tưới tiêu.

Do chịu ảnh hưởng của hai chế độ thủy triều và nằm trong vùng giáp nước, nhất là địa bàn xã Vĩnh Thuận Tây, nên để giải quyết việc tiêu thoát nước tốt, rửa phèn, tăng khả năng dẫn nước ngọt cho nông nghiệp cần quan tâm đầu tư xây dựng mới, nạo vét hệ thống thủy nông và đê bao hoàn chỉnh để chủ động điều tiết nguồn nước.

1.1.5. Tài nguyên đất

Theo bản đồ đất huyện Vị Thủy tỷ lệ 1/25.000 thì trên địa bàn huyện có 03 nhóm đất chính được chia thành 10 đơn vị chủ dẫn bản đồ (đơn vị bản đồ đất), cụ thể như sau:

Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Nhóm đất phù sa		9.063,3	39,51
1	Đất phù sa đang phát triển Gley	Pg	195,0	0,85
2	Đất phù sa đang phát triển, có đóm ri - Gley	Pg(f)	8.868,4	38,66
II	Nhóm đất phèn		9.642,6	42,04
II.1	Đất phèn tiềm tàng		493,1	2,15
3	Đất phèn tiềm tàng nông	Sp ₁	493,1	2,15
II.2	Đất phèn hoạt động		9.147,2	39,88
4	Đất phèn hoạt động nông, đang phát triển, tầng phèn sâu 0-50cm	Sj ₁	917,5	4,00
5	Đất phèn hoạt động sâu, đã phát triển, tầng phèn sâu >50cm, tầng sinh phèn sâu >50cm	Sj ₂ P ₂	2.977,2	12,98
6	Đất phèn hoạt động rất sâu, đã phát triển, tầng phèn sâu >80cm, tầng sinh phèn sâu >120cm	Sj ₃	3.569,0	15,56
7	Đất phèn hoạt động bị thủy phân, đã phát triển, tầng phèn bị thủy phân sâu >50cm	Srj ₂	1.683,6	7,34
III	Nhóm đất nhân tác		4.018,5	17,52
8	Đất phù sa lên líp	Vp	1.399,1	6,10
9	Đất phèn lên líp	Vs	1.672,1	7,29
10	Đất líp xây dựng	Vt	947,3	4,13
IV	Sông, kênh rạch		212,3	0,93
Tổng diện tích tự nhiên			22.936,8	100,00

Nguồn: Quy hoạch nông nghiệp huyện Vị Thủy đến năm 2030

1.1.6. Tài nguyên nước

Huyện có nguồn tài nguyên nước khá dồi dào bao gồm tài nguyên nước mặt và tài nguyên nước ngầm.

Tài nguyên nước mặt: Tổng diện tích mặt nước toàn huyện khoảng 1.385,81 ha, trong đó diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 359,52 ha. Huyện có hệ thống sông rạch phân bố khá đều với các sông, kênh trục chính như sông Cái Lớn, kênh Xà No, kênh Nàng Mau, kênh Chín Thước, kênh KH9 vừa làm nhiệm vụ cấp nước, vừa làm nhiệm vụ tiêu thoát nước cho huyện. Ngoài ra huyện còn có hệ thống kênh rạch nối từ các sông rạch chính phân phối nước đến khắp địa bàn huyện. Hệ thống sông, kênh rạch vừa thuận lợi cho giao thông thủy vừa cung cấp nước ngọt quanh năm cho sản xuất, sinh hoạt cũng như cải tạo đất. Độ sâu của các kênh rạch dao động từ 1 – 9 m, kênh xáng Xà No 3,5 – 4 m, sông Cái Lớn 4 – 9 m, kênh xáng Nàng Mau 2,5 – 4,5m.

Tài nguyên nước ngầm: Theo tài liệu của Liên đoàn Địa chất thủy văn VIII và xí nghiệp Khai thác nước ngầm số 5, cho thấy nước ngầm ở Hậu Giang có 6 tầng: *Holocen*, *Pleistocen giữa – muộn*, *Pleistocen sớm*, *Pliocen muộn*, *Pliocen sớm* và *Miocen muộn*, trong đó: các tầng *Pleistocen* có trữ lượng cao nhất, chất lượng sử dụng tốt và nằm ở độ sâu vừa phải 70 – 130 m, phù hợp với khả năng khai thác hiện nay. Các tầng *Pliocen* nằm ở độ sâu trên 300 m có chất lượng không tốt, tầng *Miocen muộn* nằm ở độ sâu 400 – 500m, nước có chứa khoáng và có trữ lượng lớn, có thể khai thác và sử dụng trong tương lai.

1.1.7. Tài nguyên rừng

Rừng ở huyện Vị Thủy là rừng trồng, diện tích năm 2020 là 96,16 ha chiếm 0,31% diện tích đất nông nghiệp (là khu vực rừng tràm tập trung ở xã Vĩnh Tường).

Hệ thực vật chủ yếu là lúa, cây hàng năm, tràm, tre, trúc, dừa nước...

Hệ động vật trên cạn: chỉ có một số loài chim như gà nước, le le, trich nước, giẻ giun..., một số loài bò sát như rắn, rùa...

Hệ thủy sinh vật tương đối đa dạng hơn nhiều với 173 loài cá, 14 loài tôm, 198 loài thực vật nổi, 129 loài động vật nổi, 43 loài động vật đáy; trong đó đáng lưu ý nhất là loài cá đặc sản thát lát đã bắt đầu hình thành thương hiệu địa phương.

Tuy nhiên, do quá trình khai thác nông nghiệp, đô thị hóa và dân số tăng nhanh, sinh vật tự nhiên hiện tại không nhiều.

1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội

Phấn đấu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 trong điều kiện còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 nhưng được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự hỗ trợ của các Ban, Sở, ngành tỉnh, cùng với sự quyết tâm của hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân nên tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021 của huyện đạt được những kết quả như sau:

1.2.1. Lĩnh vực kinh tế

- Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 (một số ngành chủ yếu) đạt 3.932,283/3.880,089 tỷ đồng, đạt 101,35% (tăng 2,40% so với cùng kỳ). Trong đó, khu vực I là 2.233,779/2.190,330 tỷ đồng, đạt 101,98%, khu vực II là 813,736/810,360 tỷ đồng, đạt 100,42%, khu vực III là 884,768/879,339 tỷ đồng, đạt 100,61%.

- Cơ cấu giá trị sản xuất 100%. Trong đó: Tỷ trọng khu vực I chiếm 54,07% (kế hoạch 54,26%); tỷ trọng khu vực II chiếm 20,86% (kế hoạch 20,69%); tỷ trọng khu vực III chiếm 25,07% (kế hoạch 25,05%).

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn 1880,500/2.300 tỷ đồng, đạt 81,76% kế hoạch (đạt 83,93% so với cùng kỳ).

- Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 531.766/457.818 triệu đồng, đạt 116,15% kế hoạch, trong đó, thu nội địa được 43.431/52.660 triệu đồng, đạt 82,47% kế hoạch. Tổng chi ngân sách Nhà nước là 497.762/427.980 triệu đồng, đạt 116,31% kế hoạch, trong đó chi đầu tư phát triển (bao gồm phần dự toán đã có Nghị quyết HĐND và chưa có Nghị quyết HĐND) là 114.533/114.533 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch, chi thường xuyên 301.369/339.323 triệu đồng, đạt 88,81% kế hoạch.

- Phát triển doanh nghiệp mới là 30 doanh nghiệp (kế hoạch 12-13 doanh nghiệp) đạt 250% kế hoạch, duy trì các hợp tác xã hoạt động hiệu quả, thành lập mới 02 hợp tác xã (kế hoạch thành lập mới 02 hợp tác xã), đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện cam kết bảo vệ môi trường đạt 100% kế hoạch.

a. Về sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn

Trồng trọt: cây trồng chủ lực của huyện là cây lúa, Vụ lúa Đông Xuân 2020-2021 duy trì phát triển tốt diện tích 17.188ha/17.000ha, đạt 101,1% kế hoạch (vượt 1,1% so với cùng kỳ), năng suất bình quân đạt 7,9 tấn/ha, sản lượng 135.785 tấn, đạt 106,31% kế hoạch (tăng 4,8% so với cùng kỳ). Vụ lúa Hè Thu 2021 đã xuống giống được 17.188/17.000ha, đạt 101,1% kế hoạch, đến nay đã thu hoạch dứt điểm, năng suất đạt 7,9 tấn/ha, sản lượng đạt 112.066 tấn. Hiện tại sản lượng lúa vụ Hè Thu được tiêu thụ hết sau khi thu hoạch, không bị tồn đọng trong dân. Vụ lúa Thu Đông 2021 đã xuống giống được 12.570ha, hiện đang phát triển tốt, giống OM18, OM5451, Đài thơm 8 và IR 50404.

Diện tích rau màu thực hiện được 2.992,8/2.790ha, đạt 107,3% kế hoạch, chủ yếu là rau ăn lá, các loại rau họ bầu bí và rau, màu các loại; tiếp tục duy trì sản xuất 2.200/2.140ha diện tích cây ăn trái, đạt 102,8% kế hoạch.

Diện tích nuôi thủy sản: Toàn huyện thả nuôi được 1.103,4/613ha, đạt 180% kế hoạch (tăng 83% so với cùng kỳ), với tổng sản lượng ước đạt 8.589,8 tấn. Tổng đàn gia súc 17.145/14.430 con, đạt 118,8% kế hoạch; Tổng đàn gia

cầm 653.398/632.000 con, đạt 103,4% kế hoạch.

Công tác xây dựng xã nông thôn mới: Chỉ đạo các ngành và địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025. Toàn huyện có 5/9 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới. Trong đó: có 4/9 xã đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gồm: xã Vị Thanh, Vị Thủy, Vị Thắng và Vị Trung; xã Vĩnh Thuận Tây hiện đã đạt 19/19 tiêu chí, đang hoàn tất thủ tục trình tỉnh công nhận đạt chuẩn; các xã còn lại đạt từ 13 – 14 tiêu chí theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

Kinh tế hợp tác, hợp tác xã: Tiếp tục thực hiện Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020”. Toàn huyện có 26 hợp tác xã (24 HTX nông nghiệp, 02 HTX phi nông nghiệp); 52 tổ hợp tác; 01 Làng nghề truyền thống trồng trầu tại ấp 5, xã Vị Thủy; 01 Làng nghề đan lát tại ấp 10, xã Vị Thắng.

Công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn luôn được quan tâm chỉ đạo. Để hạn chế thiệt hại của mưa bão và diễn biến thời tiết ngày càng phức tạp hiện nay, Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn huyện luôn cập nhật thông tin và tổ chức phân công cán bộ trực 24/24 khi có mưa bão xảy ra. Từ đầu năm đến nay, toàn huyện có 02 căn nhà sập và 09 căn tốc mái, ước tổng thiệt hại 195 triệu đồng. Huyện đã chỉ đạo ngành chức năng kịp thời hỗ trợ, giúp các hộ dân ổn định cuộc sống. Ngoài ra, chỉ đạo ngành chuyên môn phối hợp với Chi cục Thủy lợi Hậu Giang thường xuyên tổ chức kiểm tra công tác quan trắc tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn, và hệ thống cống ngầm, cống hở để có hướng chỉ đạo kịp thời đóng mở cống khi mặn xâm nhập.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm: Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng trại, tiêm phòng định kỳ, công tác kiểm soát giết mổ và vận chuyển gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên.

b) Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; thương mại - dịch vụ; quản lý điện nông thôn

- Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện được 330/306 tỷ đồng (giá so sánh), đạt 107,84% kế hoạch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đến nay đạt 2.858/2.858 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Tăng cường tuyên truyền và thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19 tại các khu vực chợ góp phần nâng cao ý thức người dân và tiểu thương. Đồng thời, đảm bảo cung, cầu hàng hóa thiết yếu trong tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện.

- Đến nay tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,84% trên tổng số hộ dân; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện nông thôn 99,12%; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn 99,09%.

1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

1.2.2.1. Văn hóa - thể thao

Trong tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, huyện đã tập trung tuyên truyền người dân thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định của Tỉnh và hướng dẫn của ngành Y tế; đặc biệt chấp hành quy định 5K; không hoang mang, lo lắng quá mức làm ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày; không đăng tải, chia sẻ, bình luận những thông tin sai sự thật gây hoang mang về diễn biến dịch COVID-19 trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch chính quyền điện tử và chuyển đổi số huyện Vị Thủy giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Tiếp tục nâng cao 73/75 ấp trên địa bàn huyện đạt danh hiệu “Ấp văn hóa”, giữ vững danh hiệu thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, 06 xã văn hóa nông thôn mới, 1 xã văn hóa.

Công tác phát triển du lịch: Kết hợp Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch tỉnh Hậu Giang xây dựng Đề án phát triển du lịch huyện Vị Thủy đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Đến nay huyện có 02 làng nghề được tỉnh công nhận là Làng nghề truyền thống trồng trầu tại ấp 5 xã Vị Thủy và Làng nghề đan lát ấp 10 xã Vị Thắng.

1.2.2.2. Giáo dục

Chỉ đạo chuẩn bị tốt công tác khai giảng năm học 2021 - 2022 bảo đảm an toàn trong phòng, chống dịch COVID-19. Tổng kết năm học 2020-2021, triển khai phương hướng nhiệm vụ năm học 2021-2022. Thực hiện sáp nhập Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 2 vào Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 1. Hướng dẫn các trường thực hiện hợp đồng giáo viên, nhân viên năm học 2021-2022. Chỉ đạo cập nhật số liệu hoàn thành chương trình Mầm non, Tiểu học và số liệu học sinh tốt nghiệp THCS vào hồ sơ PCGD; Chỉ đạo các đơn vị huy động trẻ 5 tuổi ra lớp. Tổ chức tổng kết công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, Trung tâm học tập cộng đồng năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022; rà soát các tiêu chuẩn PCGD mầm non, PCGD tiểu học và THCS. Toàn huyện có 37/45 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 82,22% (tăng 3,96% so với cùng kỳ).

Tổng số học sinh huy động năm học 2021-2022 là 17.481/18.736 học sinh, đạt 93,30% kế hoạch. Trong đó: bậc Mầm non 1.813/3.750 trẻ, đạt 48,35% kế hoạch, bậc Tiểu học 7.721/7.871 học sinh, đạt 98,09% kế hoạch, bậc THCS 5.681/5.260 học sinh, đạt 108% kế hoạch, bậc THPT 2.266/1.855 học sinh, đạt 122,16% kế hoạch.

1.2.2.3. Y tế

Tập trung chỉ đạo sát sao các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện. Thành lập Trung tâm Chỉ huy phòng, chống dịch bệnh Covid-19 huyện do Chủ tịch UBND huyện làm Chỉ huy trưởng và thành lập các

Trung tâm chỉ huy phòng, chống dịch Covid-19 cấp xã. Chỉ đạo Phòng Y tế, Trung tâm Y tế phối hợp Trạm Y tế, Phòng khám Đa khoa khu vực các xã, thị trấn giám sát chặt các trường hợp từ ngoài tỉnh về địa phương, tiến hành khai báo y tế trước khi về nhà. Đồng thời, chỉ đạo rà soát, truy vết, lấy mẫu xét nghiệm các trường hợp có liên quan đến các ca bệnh hoặc đi về từ vùng dịch. Liên tục thông báo cho các địa phương, Đài Truyền thanh huyện, xã, thị trấn về những địa điểm nguy cơ để người dân biết, khai báo với cơ quan y tế để được sàng lọc, xét nghiệm kịp thời.

Ban hành Kế hoạch triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 huyện Vị Thủy giai đoạn 2021 – 2022; Kế hoạch Tiêm vắc xin Vero Cell phòng COVID-19 mũi 1 cho đối tượng 18 tuổi trở lên trên địa bàn huyện năm 2021 và Kế hoạch tiêm vắc xin Pfizer phòng COVID-19 cho trẻ từ đủ 12 đến dưới 18 tuổi trên địa bàn huyện năm 2021 theo quy định. Tính đến ngày 02/12/2021, tổng số người dân trên địa bàn huyện đã tiêm vắc xin: 70.316/71.959 đạt 97,72% (Mũi 1: 70.316; Mũi 2: 62.741).

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, đã khám chữa bệnh cho 212.126 lượt người (điều trị nội trú 7.258 lượt người). Từ đầu năm đến nay xảy ra 04 ca sốt xuất huyết (giảm 03 ca so với cùng kỳ); 24 ca tay - chân - miệng (tăng 01 ca so với cùng kỳ). Tiếp tục tuyên truyền, vận động đối tượng đăng ký sử dụng các biện pháp tránh thai, đến nay, toàn huyện có 6.510/6.445 trường hợp thực hiện các biện pháp tránh thai, đạt 101,01%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT cuối năm đạt 91,45%.

1.2.3. Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh

1.2.3.1. Về quốc phòng:

Các đơn vị, địa phương duy trì nghiêm các cấp trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức tuần tra canh gác, bảo vệ an toàn các mục tiêu quan trọng theo kế hoạch. Hoàn thành công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2021, đưa 150 thanh niên về các đơn vị theo kế hoạch. Tổ chức đón rước quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trở về địa phương. Chỉ đạo tổ chức, hoàn thành công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã năm 2021 (Vĩnh Trung, Vĩnh Tường, thị trấn Nàng Mau). Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, hướng nghiệp, đăng ký tuyển sinh quân sự. Thực hiện công tác huấn luyện, hội thi, hội thao theo kế hoạch. Rà soát, nắm lại các đối tượng chưa qua bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh để mở lớp bồi dưỡng theo qui định. Đảm bảo quân số, lực lượng tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện. Điều động lực lượng Dân quân tự vệ, Dân quân cơ động bảo đảm an ninh, an toàn các khu cách ly, các chốt kiểm soát phòng, chống dịch bệnh Covid - 19 trên địa bàn huyện.

1.2.3.2. Về an ninh

Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện tiếp

tục được giữ vững, ổn định. Các lực lượng đã phối hợp bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị, các dịp lễ, tết trên địa bàn tỉnh, huyện; cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phối hợp bảo vệ an toàn các khu cách ly tập trung, các chốt kiểm soát, các khu vực phong tỏa, bệnh viện dã chiến, các Đội truy vết nhanh, các tổ tuần tra xử lý vi phạm trong công tác phòng chống dịch Covid - 19 trên địa bàn huyện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020. Sau đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đã ban hành Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13 tháng 04 năm 2021; Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021; Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 27 tháng 08 năm 2021 và Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 cập nhật các công trình dự án vào kế hoạch năm 2021 trên địa bàn huyện Vị Thủy. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để UBND huyện Vị Thủy tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất. Kết quả đạt được như sau:

2.1.1. Đánh giá tình hình thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Năm 2021 huyện Vị Thủy đăng ký thực hiện 56 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- + Có 08/56 công trình, dự án đã hoàn thành (đạt 14,29% kế hoạch);
- + Có 31/56 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (chiếm tỷ lệ 55,36% kế hoạch)
- + Có 17/56 công trình, dự án chưa triển khai thực hiện (chiếm tỷ lệ 30,35% kế hoạch).

Bảng 3: Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm 2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Công an xã Vị Thanh	xã Vị Thanh	0,03
2	Điều chỉnh mở rộng cửa hàng xăng dầu tại ấp 3, xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	xã Vĩnh Thuận Tây	0,10
3	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	xã Vị Thanh	0,21
4	Cầu kênh Hậu	TT. Nàng Mau	0,20
5	Đường GTNT ấp 5 thị trấn Nàng Mau	TT. Nàng Mau	1,75
6	Đường GTNT ấp 6, ấp 7, ấp 8 xã Vị Thắng	Xã Vị Bình	0,86
7	Đường GTNT ấp Tân Long	Xã Vĩnh Tường	0,45

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
8	Tuyến Kênh ngang (ấp 6,7), xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Thuận Tây	1,50

Bảng 4: Danh mục công trình dự án đang thực hiện trong năm kế hoạch 2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Công an xã Vị Đông	xã Vị Đông	0,25	Đang thực hiện thu hồi đất
2	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,20	Đang thực hiện thu hồi đất
3	Trường tiểu học Vị Đông 1	xã Vị Đông	1,02	Đang thực hiện thu hồi đất
4	Trường tiểu học Vị Thủy 1	xã Vị Thủy	0,30	Thu hồi đất xong
5	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	xã Vĩnh Thuận Tây	0,80	Thu hồi đất xong
6	Xây dựng hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	xã Vĩnh Tường	100,00	Đang thực hiện
7	Chợ xã Vị Thanh (thuộc Khu dân cư TM xã Vị Thanh)	xã Vị Thanh	0,45	Đang thực hiện
8	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	Đang thực hiện thu hồi đất
9	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	Đang thực hiện thu hồi đất
10	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	Đang thực hiện thu hồi đất
11	Nhà Văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	Đang thực hiện thu hồi đất
12	Nhà Văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	Đang thực hiện thu hồi đất
13	Nhà Văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	Đang thực hiện thu hồi đất
14	Đường giao thông trong dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (trên huyện Vị Thủy)	xã Vị Thủy	1,64	Đang thực hiện thu hồi đất
15	Trung tâm Bảo trợ XH chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh	TT. Nàng Mau	4,01	Đang xây dựng
16	Mở rộng mặt bằng trường bán, Trường bán e114/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Thắng	0,91	Đang thực hiện thu hồi đất
17	Công an xã Vị Bình	xã Vị Bình	0,07	Đang thực hiện thu hồi đất
18	Trường mầm non Vàng Anh	Xã Vị Thanh	0,10	Đang thực hiện thu hồi đất
19	Trường tiểu học Vị Đông 3	Xã Vị Đông	0,10	Đang thực hiện thu hồi đất
20	Trường tiểu học Vị Đông 4	Xã Vị Đông	0,20	Đang thực hiện thu hồi đất
21	Trường THCS Vị Đông	Xã Vị Đông	0,10	Đang thực hiện thu hồi đất
22	Kè kênh Xáng Nàng Mau (Giai đoạn 2)	TT. Nàng Mau	3,60	Đang thực hiện thu hồi đất
23	Hệ thống Công ngăn mặn nam kênh Xà No, giai đoạn 2	Xã Vị Đông	0,30	Đang thực hiện thu hồi đất
24	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	Xã Vị Thắng	0,08	Đang thực hiện thu hồi đất

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
25	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau	TT. Nàng Mau	5,32	Đang thực hiện thu hồi đất
26	Nhà tưởng niệm liệt sĩ Lữ đoàn Pháo binh 6 - Quân khu 9	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,50	Đã thu hồi đất xong
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
27	Khu du lịch sinh thái Việt-Úc Hậu Giang (Đất trồng cây ăn trái kết hợp Thương mại dịch vụ) giai đoạn 2	xã Vĩnh Tường	48,76	Đang thực hiện
28	Trung tâm sát hạch lái xe	Xã Vị Trung	5,31	Đang thực hiện
29	Dự án liên kết phát triển nấm ăn ứng dụng công nghệ cao	Xã Vị Trung	1,40	Đang thực hiện
30	Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí	Xã Vị Bình	0,45	Đang thực hiện
IV	Hạng mục công trình, dự án kêu gọi đầu tư			
31	Đầu tư khai thác bến xe Hậu Giang và Khu đô thị mới	xã Vị Trung	9,90	Đang thực hiện thu hồi đất

Bảng 5: Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	30,50	Chưa thực hiện
2	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	xã Vị Thủy, xã Vĩnh Thuận Tây	9,00	Chưa thực hiện
3	Cầu dân sinh kênh Mười ba ngàn - đường tỉnh 926, huyện Vị Thủy	xã Vị Thanh	0,60	Chưa thực hiện
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	TT. Nàng Mau	0,10	Chưa thực hiện
5	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm thương mại Nàng Mau (Khu II)	TT. Nàng Mau	6,50	Chưa thực hiện
6	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	Xã Vị Trung	46,44	Đang lựa chọn nhà đầu tư
7	Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên	Xã Vị Trung	37,11	Đang lựa chọn nhà đầu tư
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
8	Chợ Hội Đồng - Khu dân cư thương mại Hội Đồng	xã Vị Đông	4,43	Chưa thực hiện
9	Trụ sở HTX Vị Thanh	xã Vị Thanh	0,05	Chưa thực hiện
10	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường	TT. Nàng Mau	0,08	Chưa thực hiện

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
III	Hạng mục giao đất, cho thuê đất, khai thác quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất			
11	Tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà ở tại xã Vị Trung	xã Vị Trung	3,38	Chưa thực hiện
12	Trường THCS Vị Bình	xã Vị Bình	1,00	Chưa thực hiện
13	Chợ Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,48	Chưa thực hiện
14	Nhà thị đầu đa năng huyện Vị Thủy	TT. Nàng Mau	4,15	Chưa thực hiện
15	Sân bóng đá xã Vị Thanh	xã Vị Thanh	1,67	Chưa thực hiện
IV	Hạng mục công trình, dự án kêu gọi đầu tư			
16	Chinh trang đô thị thị trấn Nàng Mau	TT. Nàng Mau	8,20	Chưa thực hiện
17	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Xây dựng khu đô thị mới hai bên đường 3 tháng 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	TT. Nàng Mau	9,50	Chưa thực hiện

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trong năm 2021, gồm:

- + Đất ở nông thôn tại các xã đã thực hiện 0,53/9,38 ha đạt 5,65% kế hoạch.
- + Đất ở tại đô thị đã thực hiện 0,10/0,41 ha đạt 24,40% kế hoạch.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021

Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện 2021		
			Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-5)	(8)=(6/5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	22.931,61	22.931,61		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.349,53	20.200,18	20.430,20	230,02	101,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.194,37	17.075,08	17.336,53	261,45	101,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>17.194,37</i>	<i>17.075,08</i>	<i>17.336,53</i>	<i>261,45</i>	<i>101,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	144,52	143,60	146,20	2,60	101,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.740,86	2.796,99	2.785,36	-11,63	99,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	96,16	14,84	63,60	48,76	428,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,48	73,62	73,62		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,15	96,05	24,89	-71,16	25,91

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện 2021		
			Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.582,08	2.731,43	2.501,41	-230,02	91,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,13	12,04	11,24	-0,80	93,36
2.2	Đất an ninh	CAN	12,59	12,42	12,10	-0,32	97,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,30	22,64	6,29	-16,35	27,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,64	3,82	3,60	-0,22	94,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.802,48	1.878,92	1.740,35	-138,57	92,63
-	Đất giao thông	DGT	413,90	459,54	387,94	-71,60	84,42
-	Đất thủy lợi	DTL	1.268,63	1.294,86	1.241,46	-53,40	95,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,06	1,07	0,37	-0,70	34,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,25	5,92	3,25	-2,67	54,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,05	61,93	56,70	-5,23	91,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,18	12,17	12,25	0,08	100,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,39	0,39	0,39		100,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,38	0,39	0,39		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14	0,14	0,14		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,57	3,57	3,57		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93	8,93	8,93		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,74	22,75	22,75		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,01	4,01		-4,01	
-	Đất chợ	DCH	3,25	3,25	2,21	-1,04	68,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,87	4,91	4,13	-0,78	84,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,06	14,43	8,07	-6,36	55,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	462,85	507,71	449,87	-57,84	88,61

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện 2021		
			Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,05	60,90	47,20	-13,70	77,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,33	9,47	9,47		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34	0,34	0,26	-0,08	76,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35	1,35	1,35		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,09	202,48	207,48	5,00	102,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Nguồn: (1) Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vị Thủy;

(2) Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

(3) Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vị Thủy;

(4) Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật dự án Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vị Thủy;

(5) Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 2);

(6) Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 3);

(7) Thống kê đất đai năm 2021 và các công trình đã thực hiện năm 2021.

* **Đất nông nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 20.349,53ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 20.200,18ha. Kết quả thực hiện 20.430,2ha, cao hơn 230,02ha (đạt 101,14%) so với diện tích kế hoạch bổ sung. Cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** kế hoạch được duyệt là 17.194,37ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 17.075,08ha. Kết quả thực hiện 17.336,53ha, cao hơn 261,45ha (đạt 101,53%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** kế hoạch được duyệt là 144,52ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 143,6ha. Kết quả thực hiện 146,2ha, cao hơn 2,6ha (đạt 101,81%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất trồng cây lâu năm:** kế hoạch được duyệt là 2.740,86ha, sau khi cập

nhập các công trình bổ sung tăng lên 2.796,99ha. Kết quả thực hiện 2.785,36ha, thấp hơn 11,63ha (đạt 99,58%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất rừng sản xuất:** kế hoạch được duyệt là 96,16ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 14,84ha. Kết quả thực hiện 63,6ha, cao hơn 48,76ha (đạt 428,57%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** kế hoạch được duyệt là 73,48ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 73,62ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

- **Đất nông nghiệp khác:** kế hoạch được duyệt là 100,15ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 96,05ha. Kết quả thực hiện 24,89ha, thấp hơn 71,16ha (đạt 25,91%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

* **Đất phi nông nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 2.582,08ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 2.731,43ha. Kết quả thực hiện 2.501,41ha, thấp hơn 230,02ha (đạt 91,58%) so với diện tích kế hoạch bổ sung. Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** kế hoạch được duyệt là 11,13ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 12,04ha. Kết quả thực hiện 11,24ha, thấp hơn 0,8ha (đạt 93,36%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất an ninh:** kế hoạch được duyệt là 12,59ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 12,42ha. Kết quả thực hiện 12,1ha, thấp hơn 0,32ha (đạt 97,42%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất thương mại dịch vụ:** kế hoạch được duyệt là 13,3ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 22,64ha. Kết quả thực hiện 6,29ha, thấp hơn 16,35ha (đạt 27,78%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 3,64ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 3,82ha. Kết quả thực hiện 3,6ha, thấp hơn 0,22ha (đạt 94,24%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất phát triển hạ tầng:** kế hoạch được duyệt là 1.802,48ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 1.878,92ha. Kết quả thực hiện 1.740,35ha, thấp hơn 138,57ha (đạt 92,63%) so với diện tích kế hoạch bổ sung. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** kế hoạch được duyệt là 413,9ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 459,54ha. Kết quả thực hiện 387,94ha, thấp hơn 71,6ha (đạt 84,42%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ **Đất thủy lợi:** kế hoạch được duyệt là 1.268,63ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 1.294,86ha. Kết quả thực hiện 1.241,46ha, thấp hơn 53,4ha (đạt 95,88%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** kế hoạch được duyệt là 1,06ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 1,07ha. Kết quả thực hiện 0,37ha, thấp hơn 0,7ha (đạt 34,58%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ **Đất cơ xây dựng sở y tế:** kế hoạch được duyệt là 3,25ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 5,92ha. Kết quả thực hiện 3,25ha, thấp hơn 2,67ha (đạt 54,9%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** kế hoạch được duyệt là 60,05ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 61,93ha. Kết quả thực hiện 56,7ha, thấp hơn 5,23ha (đạt 91,55%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** kế hoạch được duyệt là 12,18ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 12,17ha. Kết quả thực hiện 12,25ha, cao hơn 0,08ha (đạt 100,66%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ **Đất công trình năng lượng:** kế hoạch được duyệt là 0,39ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** kế hoạch được duyệt là 0,38ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 0,39ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** kế hoạch được duyệt là 0,14ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** kế hoạch được duyệt là 3,57ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** kế hoạch được duyệt là 8,93ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** kế hoạch được duyệt là 22,74ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 22,75ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** kế hoạch được duyệt là 4,01ha. Kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ **Đất chợ:** kế hoạch được duyệt là 3,25ha. Kết quả thực hiện 2,21ha, thấp hơn 1,04ha (đạt 68%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** kế hoạch được duyệt là 4,87ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 4,91ha. Kết quả thực hiện 4,13ha, thấp hơn 0,78ha (đạt 84,11%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** kế hoạch được duyệt là 8,06ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 14,43ha. Kết quả thực hiện 8,07ha, thấp hơn 6,36ha (đạt 55,93%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất ở tại nông thôn:** kế hoạch được duyệt là 462,85ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 507,71ha. Kết quả thực hiện 449,87ha, thấp hơn 57,84ha (đạt 88,61%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất ở tại đô thị:** kế hoạch được duyệt là 55,05ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 60,9ha. Kết quả thực hiện 47,2ha, thấp hơn 13,7ha

(đạt 77,5%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** kế hoạch được duyệt là 9,33ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 9,47ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

- **Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 0,34ha. Kết quả thực hiện 0,26ha, thấp hơn 0,08ha (đạt 76,47%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- **Đất tín ngưỡng:** kế hoạch được duyệt là 1,35ha. Kết quả thực hiện bằng với diện tích kế hoạch bổ sung (đạt 100,0%).

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** kế hoạch được duyệt là 197,09ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 202,48ha. Kết quả thực hiện 207,48ha, cao hơn 5ha (đạt 102,47%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

* **Đất chưa sử dụng:** Năm 2021, trên địa bàn huyện Vị Thủy không có diện tích đất chưa sử dụng.

2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Bảng 7: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện		
			Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	107,63	234,03	3,90	-230,13	1,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,75	162,46	2,70	-159,76	1,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	61,75	162,46	2,7	-159,76	1,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,73	1,48	0,17	-1,31	11,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,15	70,09	1,03	-69,06	1,47
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		149,91	150,66	0,1	-150,56	0,07
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	34,06	34,06	0,1	-33,96	0,29
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	67,09	67,84		-67,84	
2.3	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	48,76	48,76		-48,76	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,73		-0,73	

- Năm 2021, Diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 107,63ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 234,03ha. Kết quả thực hiện 3,9ha, thấp hơn 230,13ha

(đạt 1,67%) so với diện tích kế hoạch bổ sung. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: kế hoạch được duyệt là 61,75ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 162,46ha. Kết quả thực hiện 2,7ha, thấp hơn 159,76ha (đạt 1,66%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: kế hoạch được duyệt là 0,73ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 1,48ha. Kết quả thực hiện 0,17ha, thấp hơn 1,31ha (đạt 11,49%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ Đất trồng cây lâu năm: kế hoạch được duyệt là 45,15ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 70,09ha. Kết quả thực hiện 1,03ha, thấp hơn 69,06ha (đạt 1,47%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 149,91ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 150,66ha. Kết quả thực hiện 0,1ha, thấp hơn 150,56ha (đạt 0,07%) so với diện tích kế hoạch bổ sung. Chủ yếu là đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm. Chỉ tiêu đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 67,09ha và đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo kế hoạch được duyệt là 48,76ha đến nay vẫn chưa thực hiện.

2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Bảng 8: Kết quả thu hồi đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện		
			Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)						
1	Đất nông nghiệp	NNP	75,45	206,97	4,26	-202,71	2,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,82	152,07	3,45	-148,62	2,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>45,82</i>	<i>152,07</i>	<i>3,45</i>	<i>-148,62</i>	<i>2,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,05	0,77	0,04	-0,73	5,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,58	54,13	0,77	-53,36	1,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,37	12,26	0,08	-12,18	0,65
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,73	0,73		-0,73	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		0,77		-0,77	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12	0,12		-0,12	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,47	5,05	0,08	-4,97	1,58
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,59		-0,59	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,00	5,00		-5,00	

- Năm 2021, Diện tích đất nông nghiệp thu hồi đất theo kế hoạch được duyệt là 75,45ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 206,97ha. Kết

quả thu hồi 4,26ha, thấp hơn 202,71ha (đạt 2,06%) so với diện tích kế hoạch bổ sung. Cụ thể từng loại đất như sau:

+ Đất trồng lúa: kế hoạch được duyệt là 45,82ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 152,07ha. Kết quả thu hồi 3,45ha, thấp hơn 148,62ha (đạt 2,27%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: kế hoạch được duyệt là 0,05ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 0,77ha. Kết quả thu hồi 0,04ha, thấp hơn 0,73ha (đạt 5,19%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ Đất trồng cây lâu năm: kế hoạch được duyệt là 29,58ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 54,13ha. Kết quả thu hồi 0,77ha, thấp hơn 53,36ha (đạt 1,42%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

- Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi đất theo kế hoạch được duyệt là 6,37ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 12,26ha. Kết quả thu hồi 0,08ha, thấp hơn 12,18ha (đạt 0,65%) so với diện tích kế hoạch bổ sung. Cụ thể từng loại đất như sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: kế hoạch được duyệt là 0,73ha. Kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: kế hoạch được duyệt là 0ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 0,77ha. Kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: kế hoạch được duyệt là 0,12ha. Kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ Đất ở tại nông thôn: kế hoạch được duyệt là 0,47ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 5,05ha. Kết quả thu hồi 0,08ha, thấp hơn 4,97ha (đạt 1,58%) so với diện tích kế hoạch bổ sung.

+ Đất ở tại đô thị: kế hoạch được duyệt là 0,05ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 0,59ha. Kết quả vẫn chưa thực hiện.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: kế hoạch được duyệt là 5ha. Kết quả vẫn chưa thực hiện.

2.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất...

Thông qua kế hoạch sử dụng đất, huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường sinh thái.

Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác

giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở kế hoạch được duyệt.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 đạt một số kết quả khả quan. Hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Nhiều chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với kế hoạch. Chưa chủ động nắm bắt được khả năng về vốn đầu tư của những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do vốn phân bổ chậm, thủ tục hồ sơ còn chậm nên phải chuyển thực hiện sang các năm sau.

Dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp chưa đảm bảo nguồn vốn, dẫn đến tình trạng việc thực hiện không đạt được như chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy có một số nguyên nhân dẫn đến kết quả một số chỉ tiêu thực hiện thấp như sau:

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và nguy hiểm, thời gian giãn cách xã hội kéo dài, ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các công trình, dự án.

- Chính sách pháp luật về đất đai có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Giá đất được điều chỉnh tăng cao đã tác động đến quá trình thực hiện các dự án trong năm kế hoạch.

- Cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện còn yếu, cần vốn đầu tư lớn. Nhưng hiện nay việc huy động vốn để thực hiện các dự án công còn gặp nhiều khó khăn, đồng thời khả năng cân đối ngân sách địa phương cũng có hạn, nên nhiều công trình dự án chưa thực hiện được.

- Khả năng thu hút vốn đầu tư của huyện thấp.

- Do bối cảnh khó khăn chung của cả nước và tỉnh Hậu Giang nói chung,

của huyện Vị Thủy nói riêng nên vốn đầu tư được phân bổ chậm, thủ tục hồ sơ còn kéo dài nên phải kéo dài sang năm sau.

- Đã thực hiện việc vận động người dân thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, tuy nhiên công tác vận động còn gặp nhiều khó khăn, và chưa mang lại hiệu quả cao.

- Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trong dân đạt thấp, nguyên nhân do người dân chưa hiểu đầy đủ về luật đất đai, thường chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất cây lâu năm, hoặc từ đất nông nghiệp sang đất ở mà không thực hiện các thủ tục pháp lý về chuyển mục đích.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn.

- Cơ chế, chính sách trong ưu đãi, khuyến khích đầu tư, phát huy nguồn nội lực đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn nhiều hạn chế nhất định.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

2.4. Công trình dự án 03 năm nhưng chưa thực hiện

Theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi hoặc chuyển mục đích đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất*”. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vị Thủy, có 19 công trình, dự án đăng ký thực hiện từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đến nay vẫn chưa thực hiện xong. Gồm:

- Công trình, dự án đăng ký thực hiện năm 2019 đề nghị không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022, bao gồm:

Bảng 9: Công trình, dự án 03 năm không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Ghi chú
1	Trụ sở HTX Vị Thanh	Xã Vị Thanh	0,05		
2	Khu dân cư thương mại Hội	Xã Vị Đông	1,86		Đổi tên dự án, thực

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Ghi chú
	Đồng				hiện dự án khác
3	Chỉnh trang đô thị thị trấn Nàng Mau	TT. Nàng Mau	8,20		Chưa có nguồn vốn thực hiện
4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm thương mại Nàng Mau (Khu II)	TT. Nàng Mau	6,50	2,30	Chưa có nguồn vốn thực hiện

- Các công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022, bao gồm:

Bảng 10: Công trình, dự án 03 năm nhưng đề nghị chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Ghi chú
1.1	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
1	Công an xã Vị Đông	xã Vị Đông	0,25		Đang thực hiện thu hồi đất
2	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,20		Đang thực hiện thu hồi đất
3	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	xã Vĩnh Thuận Tây	0,80		Đã thu hồi đất xong
4	Xây dựng hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	xã Vĩnh Tường	100,00	50,00	Đang thực hiện
5	Chợ xã Vị Thanh (thuộc Khu dân cư TM xã Vị Thanh)	xã Vị Thanh	0,45	0,45	Đang thực hiện
6	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		Đang thực hiện
7	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		Đang thực hiện thu hồi đất
8	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		Đang thực hiện thu hồi đất
9	Nhà Văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		Đang thực hiện thu hồi đất
10	Nhà Văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		Đang thực hiện thu hồi đất
11	Nhà Văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		Đang thực hiện thu hồi đất
12	Đường giao thông trong dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (trên huyện Vị Thủy)	xã Vị Thủy	1,64	1,54	Đang thực hiện thu hồi đất
13	Trung tâm Bảo trợ XH chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh	TT. Nàng Mau	4,01		Đang xây dựng

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Ghi chú
1.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất				
14	Khu du lịch sinh thái Việt-Úc Hậu Giang (Đất trồng cây ăn trái kết hợp Thương mại dịch vụ) giai đoạn 2	xã Vĩnh Tường	48,76		Đang thực hiện
1.3	Hạng mục công trình, dự án kêu gọi đầu tư				
15	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Xây dựng khu đô thị mới hai bên đường 3 tháng 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	TT. Nàng Mau	9,50		Đang thực hiện kêu gọi đầu tư

2.5. Công trình dự án tuy chưa quá 03 năm không chuyển tiếp

Qua tổng hợp và rà soát các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, có 05 công trình dự án tuy chưa quá 3 năm nhưng không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 gồm: Đường Nguyễn Đình Chiểu, diện tích 0,10ha tại TT. Nàng Mau; Cầu dân sinh kênh Mười ba ngàn - đường tỉnh 926, huyện Vị Thủy, diện tích 0,6ha; Chợ Vĩnh Thuận Tây, diện tích 0,48ha; Nhà thi đấu đa năng huyện Vị Thủy tại TT. Nàng Mau, diện tích 4,15ha và Sân bóng đá xã Vị Thanh, diện tích 1,67ha. Nguyên nhân là do chưa có nguồn vốn để thực hiện trong năm 2022.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy được tổng hợp trên cơ sở danh mục các công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất 2021 chuyển tiếp, danh mục công trình được thực hiện dựa trên các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và nhu cầu sử dụng đất khác của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Vị Thủy.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước chuyển sang

Căn cứ tiến độ thực hiện các công trình dự án theo kế hoạch được duyệt năm 2021; căn cứ nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội, kiến nghị các công trình đang thực hiện dở dang hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2021 sẽ chuyển tiếp 39 công trình, dự án để thực hiện trong kế hoạch năm 2022. Cụ thể các công trình chuyển tiếp như sau:

Bảng 11: Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)
1.1	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Kè kênh Xáng Nàng Mau (Giai đoạn 2)	TT. Nàng Mau	3,60	
2	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau	TT. Nàng Mau	5,32	
3	Trung tâm Bảo trợ XH chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh	TT. Nàng Mau	4,01	
4	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	30,50	
5	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	xã Vị Thủy, xã Vĩnh Thuận Tây	9,00	
6	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	Xã Vị Trung	46,44	
7	Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên	Xã Vị Trung	37,11	
8	Đường giao thông trong dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (trên huyện Vị Thủy)	xã Vị Thủy	1,64	1,54
9	Mở rộng mặt bằng trường bắn, Trường bắn e114/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Thắng	0,91	
10	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	Xã Vị Thắng	0,08	0,03
11	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,20	
12	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	
13	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	
14	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	
15	Nhà Văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	
16	Nhà Văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	
17	Nhà Văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	
18	Xây dựng hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	xã Vĩnh Tường	100,00	50,00
19	Công an xã Vị Đông	xã Vị Đông	0,25	
20	Trường tiểu học Vị Đông 1	xã Vị Đông	1,02	
21	Trường tiểu học Vị Đông 3	Xã Vị Đông	0,10	
22	Trường tiểu học Vị Đông 4	Xã Vị Đông	0,20	
23	Trường THCS Vị Đông	Xã Vị Đông	0,10	
24	Hệ thống Công ngăn mặn nam kênh Xà No, giai đoạn 2	Xã Vị Đông	0,30	
25	Chợ xã Vị Thanh (thuộc Khu dân cư TM xã Vị Thanh)	xã Vị Thanh	0,45	0,45

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)
26	Trường mầm non Vàng Anh	Xã Vị Thanh	0,10	
27	Công an xã Vị Bình	xã Vị Bình	0,07	
2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
28	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường	TT. Nàng Mau	0,08	
29	Trung tâm sát hạch lái xe	Xã Vị Trung	5,31	5,00
30	Dự án liên kết phát triển nấm ăn ứng dụng công nghệ cao	Xã Vị Trung	1,40	
31	Khu du lịch sinh thái Việt-Úc Hậu Giang (Đất trồng cây ăn trái kết hợp Thương mại dịch vụ) giai đoạn 2	xã Vĩnh Tường	48,76	
32	Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí	Xã Vị Bình	0,45	0,26
3	Hạng mục giao đất, cho thuê đất, khai thác quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất			
33	Tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà ở tại xã Vị Trung	xã Vị Trung	3,38	
34	Nhà tưởng niệm liệt sĩ Lữ đoàn Pháo binh 6 - Quân khu 9	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,50	
35	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	xã Vĩnh Thuận Tây	0,80	
36	Trường tiểu học Vị Thủy 1	xã Vị Thủy	0,30	0,30
37	Trường THCS Vị Bình	xã Vị Bình	1,00	
4	Hạng mục công trình, dự án kêu gọi đầu tư			
38	Đầu tư khai thác bến xe Hậu Giang và Khu đô thị mới	xã Vị Trung	9,90	
39	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Xây dựng khu đô thị mới hai bên đường 3 tháng 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	TT. Nàng Mau	9,50	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

a) Các công trình dự án đăng ký mới trong năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, trên địa bàn huyện Vị Thủy có 03 công trình, dự án đăng ký mới, bao gồm:

Bảng 12: Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
I	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Thắng, xã Vĩnh Tường	1,00	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 07/09/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy (Nâng công suất 30m ³ /h lên 100m ³ /h)	Xã Vị Thủy	0,20	Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang
II	Hạng mục công trình, dự án kêu gọi đầu tư			
3	Khu dân cư NTM - chợ Hội đồng	Xã Vị Đông	8,20	Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang
III	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	34,91	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Các xã, thị trấn	69,76	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	TT. Nàng Mau	0,41	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã, thị trấn	9,38	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	Các xã, thị trấn	4,89	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	0,03	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các công trình, dự án đăng ký trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 chưa thực hiện mà vẫn đảm bảo tính khả thi khi chuyển qua; các công trình, dự án đăng ký mới và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2022; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của huyện Vị Thủy như sau:

Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2021		Kế hoạch SDD năm 2022		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		22.931,61	100,00	22.931,61	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.430,20	89,09	20.202,19	88,10	-228,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.336,53	75,60	17.069,83	74,44	-266,70
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	17.336,53	75,60	17.069,83	74,44	-266,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	146,20	0,64	143,20	0,62	-3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.785,36	12,15	2.804,65	12,23	19,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60	0,28	14,84	0,06	-48,76

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2021		Kế hoạch SDD năm 2022		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,62	0,32	73,62	0,32	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,89	0,11	96,05	0,42	71,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.501,41	10,91	2.729,42	11,90	228,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,24	0,05	12,15	0,05	0,91
2.2	Đất an ninh	CAN	12,10	0,05	12,42	0,05	0,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,29	0,03	24,73	0,11	18,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	0,02	3,82	0,02	0,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.740,35	7,59	1.878,40	8,19	138,05
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>387,94</i>	<i>1,69</i>	<i>458,75</i>	<i>2,00</i>	<i>70,81</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.241,46</i>	<i>5,41</i>	<i>1.296,06</i>	<i>5,65</i>	<i>54,60</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,37</i>	<i>0,002</i>	<i>1,07</i>	<i>0,01</i>	<i>0,70</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,25</i>	<i>0,01</i>	<i>5,92</i>	<i>0,03</i>	<i>2,67</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>56,70</i>	<i>0,25</i>	<i>61,67</i>	<i>0,27</i>	<i>4,97</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,25</i>	<i>0,05</i>	<i>12,17</i>	<i>0,05</i>	<i>-0,08</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,39</i>	<i>0,002</i>	<i>0,39</i>	<i>0,002</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,39</i>	<i>0,002</i>	<i>0,39</i>	<i>0,002</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,14</i>	<i>0,001</i>	<i>0,14</i>	<i>0,001</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,57</i>	<i>0,02</i>	<i>3,57</i>	<i>0,02</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8,93</i>	<i>0,04</i>	<i>8,93</i>	<i>0,04</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>22,75</i>	<i>0,10</i>	<i>22,75</i>	<i>0,10</i>	
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			<i>4,01</i>	<i>0,02</i>	<i>4,01</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,21</i>	<i>0,01</i>	<i>2,58</i>	<i>0,01</i>	<i>0,37</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,13	0,02	4,91	0,02	0,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,07	0,04	14,43	0,06	6,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	449,87	1,96	511,46	2,23	61,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,20	0,21	53,62	0,23	6,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,47	0,04	9,31	0,04	-0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,001	0,34	0,001	0,08

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2021		Kế hoạch SDD năm 2022		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,35	0,01	1,35	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,48	0,90	202,48	0,88	-5,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất đô thị*	KDT	534,30	2,33	534,30	2,33	

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

*** Nhóm đất nông nghiệp**

Diện tích năm 2022 là 20.202,19 ha, giảm 228,01 ha so với hiện trạng và chiếm 88,1% diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa:* Diện tích năm 2022 là 17.069,83 ha, giảm 266,7 ha so với hiện trạng và chiếm 74,44% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 33,96ha, đất nông nghiệp khác 67,84ha, đất quốc phòng 0,91ha, đất an ninh 0,25ha, đất thương mại, dịch vụ 14,38ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,11ha, đất giao thông 47,23ha, đất thủy lợi 27,45ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,55ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,17ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,18ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 2,08ha, đất chợ 0,26ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,13ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,66ha, đất ở tại nông thôn 57,22ha, đất ở tại đô thị 3,32ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Diện tích năm 2022 là 143,2 ha, giảm 3 ha so với hiện trạng và chiếm 0,62% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,95ha, đất nông nghiệp khác 0,34ha, đất thương mại, dịch vụ 0,62ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha, đất giao thông 0,18ha, đất thủy lợi 0,05ha, đất ở tại nông thôn 0,33ha, đất ở tại đô thị 0,5ha.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Diện tích năm 2022 là 2.804,65 ha, tăng 19,29 ha so với hiện trạng và chiếm 12,23% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,98ha, đất an ninh 0,07ha, đất thương mại, dịch vụ 2,99ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08ha, đất giao thông 18,29ha, đất thủy lợi 22,43ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,1ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,5ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,03ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 1,93ha, đất chợ 0,11ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,65ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,67ha, đất ở tại nông thôn 8,41ha, đất ở tại đô thị 3,14ha.

+ Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 33,96ha, đất trồng

cây hàng năm khác 0,95ha, đất rừng sản xuất 48,76ha.

Năm 2022, trên địa bàn huyện đăng ký thực hiện công trình Khu du lịch sinh thái Việt-Úc Hậu Giang (Đất trồng cây ăn trái kết hợp Thương mại dịch vụ) giai đoạn 2 tại xã Vĩnh Tường với diện tích 48,76ha và nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm là 34,91ha tại các xã, thị trấn.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2022 là 14,84 ha, giảm 48,76 ha so với hiện trạng và chiếm 0,06% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 48,76ha để thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái Việt – Úc Hậu Giang.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2022 là 73,62 ha, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2022 là 96,05 ha, tăng 71,16 ha so với hiện trạng và chiếm 0,42% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 67,84ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,34ha, đất trồng cây lâu năm 2,98ha để thực hiện công trình Dự án liên kết phát triển nấm ăn ứng dụng công nghệ cao, tại xã Vị Trung với diện tích 1,40ha và nhu cầu chuyển mục đích của các hộ, gia đình, cá nhân là 69,76ha.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2022 là 2.729,42 ha, tăng 228,01 ha so với hiện trạng và chiếm 11,9% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 164,9ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,71ha, đất trồng cây lâu năm 61,4ha. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2022 là 12,15 ha, tăng 0,91 ha so với hiện trạng và chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 0,91ha để thực hiện công trình Mở rộng mặt bằng trường bắn, Trường bắn e114/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang, tại xã Vị Thắng.

- *Đất an ninh*: Diện tích năm 2022 là 12,42 ha, tăng 0,32 ha so với hiện trạng và chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 0,25ha, đất trồng cây lâu năm 0,07ha.

Năm 2022, huyện đăng ký thực hiện 02 công trình, dự án, bao gồm:

STT	Tên công trình	Vị trí	DT quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)	Ghi chú
1	Công an xã Vị Đông	xã Vị Đông	0,25	0,25	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
2	Công an xã Vị Bình	xã Vị Bình	0,07	0,07	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích năm 2022 là 24,73 ha, tăng 18,44 ha

so với hiện trạng và chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 14,38ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,62ha, đất trồng cây lâu năm 2,99ha, đất ở tại nông thôn 0,45ha để thực hiện công trình Tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà ở tại xã Vị Trung với diện tích 3,38ha. Ngoài ra còn thực hiện các hạng mục đất thương mại dịch vụ trong các khu đô thị mới như Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy; Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên,... và nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân là 4,89ha tại các xã, thị trấn.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2022 là 3,82 ha, tăng 0,22 ha so với hiện trạng và chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 0,11ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,03ha, đất trồng cây lâu năm 0,08ha để thực hiện dự án Xây dựng nhà xưởng gia công Cơ khí tại xã Vị Bình, với diện tích 0,19ha và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân là 0,03ha.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích năm 2022 là 1.878,4 ha, tăng 138,05 ha so với hiện trạng và chiếm 8,19% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 82,92ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,23ha, đất trồng cây lâu năm 45,39ha, đất ở tại nông thôn 4,31ha, đất ở tại đô thị 0,54ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông 0,55ha, đất ở tại nông thôn 0,26ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08ha. Cụ thể từng loại đất như sau:

+ Đất giao thông: Diện tích năm 2022 là 458,75 ha, tăng 70,81 ha so với hiện trạng và chiếm 2% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 47,23ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,18ha, đất trồng cây lâu năm 18,29ha, đất thủy lợi 0,55ha, đất ở tại nông thôn 4,02ha, đất ở tại đô thị 0,54ha. .

Năm 2022, đăng ký thực hiện 05 công trình, dự án gồm:

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)
1	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	xã Vị Thủy, xã Vĩnh Thuận Tây	9,00	
2	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng mau, tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	30,50	
3	Trung tâm sát hạch lái xe	Xã Vị Trung	5,31	5,00
4	Đầu tư khai thác bến xe Hậu Giang và Khu đô thị mới	Xã Vị Trung	9,90	
5	Đường giao thông trong dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (trên huyện Vị Thủy)	Xã Vị Thủy	1,64	1,54

+ Đất thủy lợi: Diện tích năm 2022 là 1.296,06 ha, tăng 54,6 ha so với hiện trạng và chiếm 5,65% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 27,45ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,05ha, đất trồng cây lâu năm 22,43ha, đất ở tại nông thôn 0,22ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông 0,55ha.

Năm 2022, đăng ký thực hiện 06 công trình, dự án bao gồm:

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)
1	Xây dựng hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	Xã Vĩnh Tường	100,00	50,00
2	Kè kênh Xáng Nàng Mau (Giai đoạn 2)	TT. Nàng Mau	3,60	
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	Xã Vị Thắng	0,08	0,03
4	Hệ thống Công ngăn mặn nam kênh Xà No, giai đoạn 2	Xã Vị Đông	0,30	
5	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy (Nâng công suất 30m ³ /h lên 100m ³ /h)	Xã Vị Thủy	0,30	0,10
6	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Thắng, xã Vĩnh Tường	1,00	

+ Đất cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2022 là 1,07 ha, tăng 0,7 ha so với hiện trạng và chiếm 0,005% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 0,55ha, đất trồng cây lâu năm 0,1ha, đất ở tại nông thôn 0,05ha.

Năm 2022, huyện đăng ký thực hiện 02 công trình, dự án bao gồm:

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)
1	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,20	
2	Nhà tưởng niệm liệt sĩ Lữ đoàn Pháo binh 6 - Quân khu 9	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,50	

+ Đất cơ sở y tế: Diện tích năm 2022 là 5,92 ha, tăng 2,67 ha so với hiện trạng và chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 2,17ha, đất trồng cây lâu năm 0,5ha để thực hiện đất cơ sở y tế trong dự án Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên tại xã Vị Trung.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2022 là 61,67 ha, tăng 4,97 ha so với hiện trạng và chiếm 0,27% diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 3,18ha, đất trồng cây lâu năm 2,03ha, đất ở tại nông thôn 0,02ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,26ha.

Năm 2022, trên địa bàn huyện đăng ký thực hiện 08 công trình, dự án.

Bao gồm:

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)
1	Trường tiểu học Vị Đông 1	Xã Vị Đông	1,02	
2	Trường tiểu học Vị Đông 3	Xã Vị Đông	0,10	
3	Trường tiểu học Vị Đông 4	Xã Vị Đông	0,20	
4	Trường THCS Vị Đông	Xã Vị Đông	0,10	
5	Trường mẫu giáo Vàng Anh	Xã Vị Thanh	0,10	
6	Trường tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	Xã Vị Đông	0,10	
7	Trường THCS Vị Bình	Xã Vị Thanh	0,10	
8	Trường tiểu học Vị Thủy 1	Xã Vị Đông	0,10	

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Diện tích năm 2022 là 12,17 ha, giảm 0,08 ha so với hiện trạng và chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08ha để thực hiện công trình Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường tại thị trấn Nàng Mau.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2022 là 0,39 ha, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích năm 2022 là 0,39 ha, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích năm 2022 là 0,14 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2022 là 3,57 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích năm 2022 là 8,93 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích năm 2022 là 22,75 ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích năm 2022 là 22,75 ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 2,08ha, đất trồng cây lâu năm 1,93ha để thực hiện công trình Trung tâm Bảo trợ XH chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tinh tại thị trấn Nàng Mau.

+ Đất chợ: Diện tích năm 2022 là 2,58 ha, tăng 0,37 ha so với hiện trạng và chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 0,26ha, đất trồng cây lâu năm 0,11ha để thực hiện dự án: Chợ xã Vị Thanh (thuộc khu dân cư thương mại xã Vị Thanh), diện tích 0,45 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2022 là 4,91 ha, tăng 0,78 ha so với hiện trạng và chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ

đất chuyên trồng lúa nước 0,13ha, đất trồng cây lâu năm 0,65ha để thực hiện 06 công trình, dự án gồm:

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)
1	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	
2	Nhà văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	
3	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	
4	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	
5	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	
6	Nhà Văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích năm 2022 là 14,43 ha, tăng 6,36 ha so với hiện trạng và chiếm 0,06% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 5,66ha, đất trồng cây lâu năm 0,67ha, đất ở tại nông thôn 0,03ha để thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong các dự án khu đô thị mới trên địa bàn huyện.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2022 là 511,46 ha, tăng 61,59 ha so với hiện trạng và chiếm 2,23% diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 57,22ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,33ha, đất trồng cây lâu năm 8,41ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,26ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,45ha, đất giao thông 4,02ha, đất thủy lợi 0,22ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03ha.

Năm 2022, huyện đăng ký thực hiện 03 công trình, dự án:

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)
1	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	Xã Vị Trung	46,44	
2	Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên	Xã Vị Trung	37,11	
3	Khu dân cư NTM - chợ Hội đồng	Xã Vị Đông	8,20	

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2022 là 53,62 ha, tăng 6,42 ha so với hiện trạng và chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 3,32ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,5ha, đất trồng cây lâu năm 3,14ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông 0,54ha. Năm 2022, trên địa bàn huyện đăng ký thực hiện 02 công trình là Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau diện tích 5,32ha và Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Xây dựng khu đô thị mới hai bên đường 3 tháng 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang,

diện tích 9,50ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2022 là 9,31 ha, giảm 0,16 ha so với hiện trạng và chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,16ha để thực hiện dự án Khu dân cư NTM – Chợ Hội đồng.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích năm 2022 là 0,34 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng và chiếm 0,001% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,08ha để thực hiện dự án Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường tại thị trấn Nàng Mau với diện tích 0,08ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích năm 2022 là 1,35 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2022 là 202,48 ha, giảm 5 ha so với hiện trạng và chiếm 0,88% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang đất thủy lợi 5ha để thực hiện dự án Xây dựng hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022

- **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**: Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 228,01ha, trong đó: TT. Nàng Mau (22,3ha), xã Vị Trung (107,5ha), xã Vị Thủy (3,28ha), xã Vị Thắng (1,64ha), xã Vĩnh Thuận Tây (6,57ha), xã Vĩnh Trung (8,99ha), xã Vĩnh Tường (56,32ha), xã Vị Đông (14,43ha), xã Vị Thanh (1,5ha), xã Vị Bình (5,48ha). Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 164,9ha, trong đó: TT. Nàng Mau (13,15ha), xã Vị Trung (92,1ha), xã Vị Thủy (1,63ha), xã Vị Thắng (1,1ha), xã Vĩnh Thuận Tây (2,13ha), xã Vĩnh Trung (6,98ha), xã Vĩnh Tường (32,97ha), xã Vị Đông (10,58ha), xã Vị Thanh (0,74ha), xã Vị Bình (3,52ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 1,71ha, trong đó: TT. Nàng Mau (0,5ha), xã Vị Trung (0,53ha), xã Vị Thủy (0,12ha), xã Vĩnh Thuận Tây (0,05ha), xã Vĩnh Trung (0,04ha), xã Vĩnh Tường (0,05ha), xã Vị Đông (0,08ha), xã Vị Thanh (0,01ha), xã Vị Bình (0,33ha).

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 61,4ha, trong đó: TT. Nàng Mau (8,65ha), xã Vị Trung (14,87ha), xã Vị Thủy (1,53ha), xã Vị Thắng (0,54ha), xã Vĩnh Thuận Tây (4,39ha), xã Vĩnh Trung (1,97ha), xã Vĩnh Tường (23,3ha), xã Vị Đông (3,77ha), xã Vị Thanh (0,75ha), xã Vị Bình (1,63ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 150,56ha, trong đó: TT. Nàng Mau (4,32ha),

xã Vị Trung (19,28ha), xã Vị Thủy (4,76ha), xã Vị Thắng (4,8ha), xã Vĩnh Thuận Tây (8,72ha), xã Vĩnh Trung (5,45ha), xã Vĩnh Tường (54,98ha), xã Vị Đông (20,4ha), xã Vị Thanh (15,08ha), xã Vị Bình (12,77ha). Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: Diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 33,96ha, trong đó: xã Vị Trung (2,76ha), xã Vị Thủy (0,14ha), xã Vị Thắng (0,35ha), xã Vĩnh Thuận Tây (2,9ha), xã Vị Đông (12,95ha), xã Vị Thanh (8,29ha), xã Vị Bình (6,57ha).

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác: Diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 67,84ha, trong đó: TT. Nàng Mau (4,32ha), xã Vị Trung (16,52ha), xã Vị Thủy (4,62ha), xã Vị Thắng (4,45ha), xã Vĩnh Thuận Tây (5,82ha), xã Vĩnh Trung (5,45ha), xã Vĩnh Tường (6,22ha), xã Vị Đông (7,45ha), xã Vị Thanh (6,79ha), xã Vị Bình (6,2ha).

+ Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng: Diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 48,76ha, trong đó: xã Vĩnh Tường (48,76ha).

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2022 là: 0,42ha, trong đó: xã Vị Đông (0,42ha).

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022

- **Đất nông nghiệp:** Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 197,79ha, trong đó: TT. Nàng Mau (12,39ha), xã Vị Trung (101,27ha), xã Vị Thủy (2,51ha), xã Vị Thắng (1,46ha), xã Vĩnh Thuận Tây (5,18ha), xã Vĩnh Trung (8,9ha), xã Vĩnh Tường (56,23ha), xã Vị Đông (9,7ha), xã Vị Thanh (0,08ha), xã Vị Bình (0,07ha). Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 145,16ha, trong đó: TT. Nàng Mau (4,74ha), xã Vị Trung (90,25ha), xã Vị Thủy (1,2ha), xã Vị Thắng (0,95ha), xã Vĩnh Thuận Tây (0,93ha), xã Vĩnh Trung (6,93ha), xã Vĩnh Tường (32,97ha), xã Vị Đông (7,14ha), xã Vị Thanh (0,05ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 0,23ha, trong đó: xã Vị Trung (0,05ha), xã Vị Thủy (0,05ha), xã Vĩnh Thuận Tây (0,05ha), xã Vĩnh Trung (0,03ha), xã Vĩnh Tường (0,05ha).

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 52,4ha, trong đó: TT. Nàng Mau (7,65ha), xã Vị Trung (10,97ha), xã Vị Thủy (1,26ha), xã Vị Thắng (0,51ha), xã Vĩnh Thuận Tây (4,2ha), xã Vĩnh Trung (1,94ha), xã Vĩnh Tường (23,21ha), xã Vị Đông (2,56ha), xã Vị Thanh (0,03ha), xã Vị Bình (0,07ha).

- **Đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 11,79ha, trong đó: TT. Nàng Mau (0,54ha), xã Vị Trung (1,68ha), xã Vị Thủy (0,69ha), xã Vĩnh Thuận Tây (2,02ha), xã Vĩnh Trung (0,6ha), xã Vĩnh Tường (5,77ha),

xã Vị Đông (0,47ha), xã Vị Thanh (0,02ha). Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất phát triển hạ tầng: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 1,03ha, trong đó: xã Vị Trung (0,1ha), xã Vị Thủy (0,15ha), xã Vĩnh Thuận Tây (0,35ha), xã Vĩnh Trung (0,1ha), xã Vĩnh Tường (0,07ha), xã Vị Đông (0,26ha). Trong đó:

Đất giao thông: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 0,22ha, trong đó: xã Vị Trung (0,05ha), xã Vị Thủy (0,05ha), xã Vĩnh Thuận Tây (0,05ha), xã Vĩnh Trung (0,05ha), xã Vĩnh Tường (0,02ha).

Đất thủy lợi: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 0,55ha, trong đó: xã Vị Trung (0,05ha), xã Vị Thủy (0,1ha), xã Vĩnh Thuận Tây (0,3ha), xã Vĩnh Trung (0,05ha), xã Vĩnh Tường (0,05ha).

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 0,26ha, trong đó: xã Vị Đông (0,26ha).

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 0,12ha, trong đó: xã Vĩnh Thuận Tây (0,12ha).

+ Đất ở tại nông thôn: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 4,94ha, trong đó: xã Vị Trung (1,58ha), xã Vị Thủy (0,54ha), xã Vĩnh Thuận Tây (1,55ha), xã Vĩnh Trung (0,5ha), xã Vĩnh Tường (0,7ha), xã Vị Đông (0,05ha), xã Vị Thanh (0,02ha).

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 0,54ha, trong đó: TT. Nàng Mau (0,54ha).

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 0,16ha, trong đó: xã Vị Đông (0,16ha).

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích thu hồi đất năm 2022 là: 5ha, trong đó: xã Vĩnh Tường (5ha).

Bảng 14: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đơn vị hành chính

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nàng Mau	X. Vị Trung	X. Vị Thủy	X. Vị Thắng	X. Vĩnh Thuận Tây	X. Vĩnh Trung	X. Vĩnh Tường	X. Vị Đông	X. Vị Thanh	X. Vị Bình
(a)	(b)	(c)	(d)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Loại đất		22.931,61	534,30	2.231,80	1.837,07	2.217,57	2.297,91	3.264,54	3.437,12	2.989,10	2.025,64	2.096,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.202,19	358,11	1.832,73	1.677,74	1.998,81	2.062,94	2.980,87	2.985,57	2.682,57	1.776,53	1.846,32
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.069,83	257,59	1.554,97	1.310,77	1.605,41	1.728,89	2.673,72	2.556,08	2.278,59	1.509,20	1.594,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	17.069,83	257,59	1.554,97	1.310,77	1.605,41	1.728,89	2.673,72	2.556,08	2.278,59	1.509,20	1.594,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	143,20	0,91	1,27	24,63	1,91	26,37	2,64	48,18	15,11	3,19	18,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.804,65	91,00	232,32	336,08	353,14	286,71	295,24	352,88	379,00	253,62	224,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,84							14,84			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,62	4,29	26,17	1,64	11,55	14,25	3,82	7,11	1,74	1,90	1,15
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,05	4,32	18,00	4,62	26,80	6,72	5,45	6,48	8,13	8,62	6,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.729,42	176,19	399,07	159,33	218,76	234,97	283,67	451,55	306,53	249,11	250,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,15	2,74			9,41						
2.2	Đất an ninh	CAN	12,42	1,63	10,44						0,25	0,03	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,73	1,77	15,98	0,72	0,44	0,85	0,13	0,23	1,01	2,01	1,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,82	0,24	0,38		0,22	0,45	0,23	0,02	0,96	0,87	0,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.878,40	99,38	253,15	94,75	117,06	137,56	235,53	350,54	212,13	188,65	189,65
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	458,75	42,91	81,62	25,32	32,05	39,67	52,68	64,33	34,17	40,99	45,01

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nàng Mau	X. Vị Trung	X. Vị Thủy	X. Vị Thắng	X. Vĩnh Thuận Tây	X. Vĩnh Trung	X. Vĩnh Tường	X. Vị Đông	X. Vị Thanh	X. Vị Bình
(a)	(b)	(c)	(d)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Đất thủy lợi	DTL	1.296,06	30,66	121,88	65,28	78,93	89,67	179,19	279,25	171,33	139,17	140,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,07					0,80		0,07	0,08	0,08	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,92	2,14	2,82	0,09	0,17	0,18	0,02	0,12	0,18	0,12	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,67	7,87	28,88	1,47	1,38	3,36	2,48	3,28	4,00	6,01	2,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,17	8,85	0,49	1,10	0,05					1,68	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,39	0,39									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,39	0,13	0,02	0,01	0,04			0,03	0,01	0,14	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14	0,14									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,57		3,57								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93	1,07	1,50	0,63	0,82	1,80	0,33	2,29	0,20	0,01	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,75	0,68	12,19	0,62	3,46	2,08	0,68	0,90	1,55		0,59
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,01	4,01									
-	Đất chợ	DCH	2,58	0,53	0,18	0,23	0,16		0,15	0,27	0,61	0,45	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,91		0,25	0,87	0,37	1,04	0,13	0,22	0,31	1,33	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,43	0,36	11,68						2,39		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	511,46		98,00	31,88	70,58	59,87	35,25	74,48	61,96	36,95	42,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,62	53,62									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,31	5,30	0,33	0,40	0,70	0,33	0,48	0,71	0,14	0,59	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34	0,34									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35			0,93	0,38	0,01				0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,48	10,81	8,86	29,78	19,60	34,86	11,92	25,35	27,38	18,65	15,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 15: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nàng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thắng	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vị Đông	Xã Vị Thanh	Xã Vị Bình
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...+10)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	228,01	22,30	107,50	3,28	1,64	6,57	8,99	56,32	14,43	1,50	5,48
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	164,90	13,15	92,10	1,63	1,10	2,13	6,98	32,97	10,58	0,74	3,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>164,90</i>	<i>13,15</i>	<i>92,10</i>	<i>1,63</i>	<i>1,10</i>	<i>2,13</i>	<i>6,98</i>	<i>32,97</i>	<i>10,58</i>	<i>0,74</i>	<i>3,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,71	0,50	0,53	0,12		0,05	0,04	0,05	0,08	0,01	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,40	8,65	14,87	1,53	0,54	4,39	1,97	23,30	3,77	0,75	1,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		150,56	4,32	19,28	4,76	4,80	8,72	5,45	54,98	20,40	15,08	12,77
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,96		2,76	0,14	0,35	2,90			12,95	8,29	6,57
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	67,84	4,32	16,52	4,62	4,45	5,82	5,45	6,22	7,45	6,79	6,20
2.3	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	48,76							48,76			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,42								0,42		

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Bảng 16: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nàng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thắng	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vị Đông	Xã Vị Thanh	Xã Vị Bình
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	197,79	12,39	101,27	2,51	1,46	5,18	8,90	56,23	9,70	0,08	0,07
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	145,16	4,74	90,25	1,20	0,95	0,93	6,93	32,97	7,14	0,05	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	145,16	4,74	90,25	1,20	0,95	0,93	6,93	32,97	7,14	0,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,23		0,05	0,05		0,05	0,03	0,05			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,40	7,65	10,97	1,26	0,51	4,20	1,94	23,21	2,56	0,03	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,79	0,54	1,68	0,69		2,02	0,60	5,77	0,47	0,02	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,03		0,10	0,15		0,35	0,10	0,07	0,26		
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	0,22		0,05	0,05		0,05	0,05	0,02			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,55		0,05	0,10		0,30	0,05	0,05			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26								0,26		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12					0,12					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,94		1,58	0,54		1,55	0,50	0,70	0,05	0,02	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,54									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16								0,16		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,00							5,00			

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn huyện Vị Thủy đã hết diện tích đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2022:

Năm 2022, huyện Vị Thủy đăng ký thực hiện 42 công trình, dự án (Được thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH trong phần phụ biểu).

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

3.8.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Vị Thủy được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Nghị định số 35/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15

tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTC ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BTNMT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Văn bản hợp nhất số 57/VBHN-BTC ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung mức thu lệ phí hộ tịch và quy định mức

thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy.

3.4.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Đối với các khoản thu

Tổng thu từ đất khoảng 1.357.640 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ giao đất đất ở đô thị: 174.000 triệu đồng.
- Thu từ giao đất đất ở nông thôn: 663.800 triệu đồng
- Thu từ giao đất khu, cụm công nghiệp: triệu đồng
- Thu từ giao đất thương mại, dịch vụ: 516.320 triệu đồng
- Thu từ giao đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3.520 triệu đồng

b. Đối với các khoản chi

*** Chi thu hồi đất: 137.704 triệu đồng**

- Đất trồng lúa: 87.096 triệu đồng
- Đất trồng cây hàng năm: 1.026 triệu đồng
- Đất trồng cây lâu năm: 43.287 triệu đồng
- Đất ở tại nông thôn: 5.269 triệu đồng
- Đất ở tại đô thị: 1.026 triệu đồng

*** Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề, tái định cư: 146.647 triệu đồng**

- + Chi bồi thường đối với cây trồng vật nuôi: 64.080 triệu đồng
- + Chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 38.448 triệu đồng
- + Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề: 38.448 triệu đồng
- + Chi tái định cư tối thiểu: 5.350 triệu đồng
- + Chi hỗ trợ thuê nhà ở trong thời gian chờ tái định cư: 321 triệu đồng
- **Chi đầu tư cơ sở hạ tầng: 129.440 triệu đồng**
- + Khu đô thị: 55.680 triệu đồng
- + Khu cụm công nghiệp: triệu đồng
- + Thương mại dịch vụ: 73.760 triệu đồng
- + Sản xuất kinh doanh: 660 triệu đồng

c. Kết quả tính toán và cân đối thu, chi từ đất

Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là 943.849 triệu đồng.

Bảng 17: Bảng cân đối thu, chi từ đất

STT	Loại đất	Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	TỔNG CHI				413.791	
1	Thu hồi đất				137.704	
-	Đất trồng lúa	ha	145,16	600	87.096	
-	Đất trồng cây hàng năm	ha	1,71	600	1.026	
-	Đất trồng cây lâu năm	ha	61,40	705	43.287	
-	Đất ở nông thôn	ha	4,79	1.100	5.269	
-	Đất ở đô thị	ha	0,54	1.900	1.026	
2	Chi hỗ trợ				146.647	
-	Chi bồi thường đối với cây trồng vật nuôi	ha	106,80	600	64.080	50% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	ha	64,08	600	38.448	30% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	ha	64,08	600	38.448	30% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Tái định cư tối thiểu	hộ	107	50	5.350	Bình quân 0,5 ha đất nông nghiệp/hộ, mỗi suất tái định cư 50 triệu
-	Chi hỗ trợ thuê nhà ở trong thời gian chờ tái định cư	hộ	107	3	321	3 triệu đồng/tháng
3	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng				129.440	
-	Khu đô thị	ha	6,96	8.000	55.680	8 tỷ/ha
-	Thương mại - dịch vụ	ha	18,44	4.000	73.760	4 tỷ/ha
-	Sản xuất kinh doanh		0,22	3.000	660	3 tỷ/ha
II	TỔNG THU				1.357.640	
-	Đất ở đô thị	ha	3,48	50.000	174.000	Đất ở đô thị chiếm 50% của QHXD, 3-5 triệu/m ²

STT	Loại đất	Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Đất ở nông thôn	ha	33,19	20.000	663.800	
-	Thương mại - dịch vụ	ha	18,44	28.000	516.320	
-	Sản xuất kinh doanh	ha	0,22	16.000	3.520	
III	CÂN ĐỐI THU - CHI				943.849	

Trên đây là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

Đối với các dự án khi triển khai thực hiện căn cứ vào quy mô, loại hình sản xuất để tiến hành đánh giá tác động hoặc thực hiện cam kết môi trường.

Đối với công tác quản lý nhà nước về môi trường: Thực hiện tốt chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

4.1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Các doanh nghiệp, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản xuất nông nghiệp phải quan tâm đầu tư để đổi mới, ứng dụng tiến bộ KH-CN vào sản xuất, chế biến nông nghiệp. Cần liên kết, hợp tác triển khai những mô hình mới về chọn tạo giống, quy trình sản xuất, chế biến, xử lý môi trường nuôi trồng, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, xuất khẩu trong chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp và tập trung cho các sản phẩm chủ lực là lúa gạo, trái cây.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu

về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

4.1.3. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai

- Có chính sách ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào cây trồng chủ lực của huyện là lúa. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng cách chuyển đổi các mô hình sản xuất hiệu quả, giá trị gia tăng cao.

- Kết hợp các hình thức canh tác phù hợp với từng loại đất khác nhau trên địa bàn nhằm phát huy tối đa tiềm năng nguồn tài nguyên đất đai.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Sử dụng màng phủ, xây dựng nhà lưới, nhà kính, áp dụng phương pháp canh tác mới tiết kiệm nước tưới, bón phân bằng đường ống... trong sản xuất rau sạch, rau an toàn.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật để bảo vệ độ phì nhiêu của đất, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ;

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực

hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đặc biệt là các công trình giao thông nông thôn (vận động dân hiến đất làm đường).

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Thực hiện nghiêm kế hoạch sử dụng đất để công tác kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh công nghiệp - dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các công trình trọng điểm về cơ sở hạ tầng, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

4.4. Các giải pháp khác

- Tăng cường công tác đấu giá quyền sử dụng đất công nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách huyện.

- Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp

luật. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy được xây dựng trên cơ sở Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2022; trên cơ sở xem xét kỹ tính khả thi về pháp lý, về vốn đầu tư,... của từng dự án cụ thể.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2022 của huyện gồm đất nông nghiệp là 20.202,19ha, giảm 228,01ha so với năm 2021 (chiếm 88,10% tổng diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp 2.729,42ha, tăng 228,01ha so với năm 2021 (chiếm 11,90% tổng diện tích tự nhiên).

Kết quả của phương án thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn Huyện; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

KIẾN NGHỊ:

Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Vị Thủy để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương. Đề nghị UBND tỉnh Hậu Giang quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.



PHẦN PHỤ BIỂU

*(Theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

DANH MỤC CÁC BIỂU

Biểu 01/CH:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Biểu 02/CH:	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Biểu 06/CH:	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Biểu 07/CH:	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Biểu 08/CH:	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Biểu 09/CH:	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Biểu 13/CH:	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

[illegible]

[illegible]

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện		
			Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích kế hoạch bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-5)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	22.931,61	22.931,61		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.349,53	20.200,18	20.430,20	230,02	101,14
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.194,37	17.075,08	17.336,53	261,45	101,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>17.194,37</i>	<i>17.075,08</i>	<i>17.336,53</i>	<i>261,45</i>	<i>101,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	144,52	143,60	146,20	2,60	101,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.740,86	2.796,99	2.785,36	-11,63	99,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	96,16	14,84	63,60	48,76	428,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,48	73,62	73,62		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,15	96,05	24,89	-71,16	25,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.582,08	2.731,43	2.501,41	-230,02	91,58
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,13	12,04	11,24	-0,80	93,36
2.2	Đất an ninh	CAN	12,59	12,42	12,10	-0,32	97,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,30	22,64	6,29	-16,35	27,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,64	3,82	3,60	-0,22	94,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.802,48	1.878,92	1.740,35	-138,57	92,63
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	413,90	459,54	387,94	-71,60	84,42
-	Đất thủy lợi	DTL	1.268,63	1.294,86	1.241,46	-53,40	95,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,06	1,07	0,37	-0,70	34,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,25	5,92	3,25	-2,67	54,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,05	61,93	56,70	-5,23	91,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,18	12,17	12,25	0,08	100,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,39	0,39	0,39		100,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,38	0,39	0,39		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện		
			Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích kế hoạch bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-5)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14	0,14	0,14		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,57	3,57	3,57		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93	8,93	8,93		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,74	22,75	22,75		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,01	4,01		-4,01	
-	Đất chợ	DCH	3,25	3,25	2,21	-1,04	68,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,87	4,91	4,13	-0,78	84,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,06	14,43	8,07	-6,36	55,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	462,85	507,71	449,87	-57,84	88,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,05	60,90	47,20	-13,70	77,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,33	9,47	9,47		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34	0,34	0,26	-0,08	76,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35	1,35	1,35		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,09	202,48	207,48	5,00	102,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Biểu 06/CH:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VĨ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nàng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thắng	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Trường	Xã Vị Đông	Xã Vị Thanh	Xã Vị Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.878,40	99,38	253,15	94,75	117,06	137,56	235,53	350,54	212,13	188,65	189,65
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	458,75	42,91	81,62	25,32	32,05	39,67	52,68	64,33	34,17	40,99	45,01
-	Đất thủy lợi	DTL	1.296,06	30,66	121,88	65,28	78,93	89,67	179,19	279,25	171,33	139,17	140,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,07					0,80		0,07	0,08	0,08	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,92	2,14	2,82	0,09	0,17	0,18	0,02	0,12	0,18	0,12	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,67	7,87	28,88	1,47	1,38	3,36	2,48	3,28	4,00	6,01	2,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,17	8,85	0,49	1,10	0,05					1,68	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,39	0,39									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,39	0,13	0,02	0,01	0,04			0,03	0,01	0,14	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14	0,14									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,57		3,57								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93	1,07	1,50	0,63	0,82	1,80	0,33	2,29	0,20	0,01	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,75	0,68	12,19	0,62	3,46	2,08	0,68	0,90	1,55		0,59
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,01	4,01									
-	Đất chợ	DCH	2,58	0,53	0,18	0,23	0,16		0,15	0,27	0,61	0,45	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,91		0,25	0,87	0,37	1,04	0,13	0,22	0,31	1,33	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,43	0,36	11,68						2,39		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	511,46		98,00	31,88	70,58	59,87	35,25	74,48	61,96	36,95	42,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,62	53,62									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,31	5,30	0,33	0,40	0,70	0,33	0,48	0,71	0,14	0,59	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34	0,34									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35			0,93	0,38	0,01				0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nàng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thắng	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Trường	Xã Vị Đông	Xã Vị Thanh	Xã Vị Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,48	10,81	8,86	29,78	19,60	34,86	11,92	25,35	27,38	18,65	15,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	534,30	534,30									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	15.260,00	270,00	1.370,00	1.270,00	1.510,00	1.550,00	2.270,00	2.230,00	2.040,00	1.350,00	1.400,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC											
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM											
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.430,64		664,82	402,60	508,59	534,10	715,90	884,46	695,50	506,71	517,96
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VĨ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nàng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thắng	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vị Đông	Xã Vị Thanh	Xã Vị Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	67,84	4,32	16,52	4,62	4,45	5,82	5,45	6,22	7,45	6,79	6,20
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.8	Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)											
2.9	Đất trồng rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)											
2.10	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	48,76							48,76			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,42								0,42		

Ghi chú - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nàng Mau	Xã Vị Trung	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thắng	Xã Vĩnh Thuận Tây	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vị Đông	Xã Vị Thanh	Xã Vị Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	197,79	12,39	101,27	2,51	1,46	5,18	8,90	56,23	9,70	0,08	0,07
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	145,16	4,74	90,25	1,20	0,95	0,93	6,93	32,97	7,14	0,05	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>145,16</i>	<i>4,74</i>	<i>90,25</i>	<i>1,20</i>	<i>0,95</i>	<i>0,93</i>	<i>6,93</i>	<i>32,97</i>	<i>7,14</i>	<i>0,05</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,23		0,05	0,05		0,05	0,03	0,05			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,40	7,65	10,97	1,26	0,51	4,20	1,94	23,21	2,56	0,03	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,79	0,54	1,68	0,69		2,02	0,60	5,77	0,47	0,02	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,03		0,10	0,15		0,35	0,10	0,07	0,26		

[illegible]

Biểu 09/CH:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022
HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Biểu 10/CH-KH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022
HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
2	Công trình, dự án cấp huyện						
2.1	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
*	Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2021						
1	Kè kênh Xáng Nàng Mau (Giai đoạn 2)	3,60		3,60	LUC, CLN	TT. Nàng Mau	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
2	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau	5,32		5,32	CLN,ODT	TT. Nàng Mau	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
3	Trung tâm Bảo trợ XH chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh	4,01		4,01	LUC, CLN	TT. Nàng Mau	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
4	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	30,50		30,50	LUC, HNK, CLN, ONT, DTL, DGT	Xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
5	Cải tạo,mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	9,00		9,00	LUC, HNK, CLN, ONT,	xã Vị Thủy, xã Vĩnh Thuận Tây	Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
6	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	46,44		46,44	LUC,CLN, ONT	Xã Vị Trung	Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
7	Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên	37,11		37,11	LUC,CLN, ONT	Xã Vị Trung	Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
8	Đường giao thông trong dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (trên huyện Vị Thủy)	1,64	1,54	0,10	CLN, ONT	xã Vị Thủy	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
9	Mở rộng mặt bằng trường bắn, Trường bắn e114/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang	0,91		0,91	LUC	Xã Vị Thắng	Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 và Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
10	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Năng công suất từ 50m³/h lên 100m³/h)	0,08	0,03	0,05	LUC, CLN	Xã Vị Thắng	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	0,20		0,20	LUC, CLN, ONT	xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
12	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		0,25	LUC, CLN, DSH	xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
13	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		0,25	CLN	xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
14	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		0,25	CLN	xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
15	Nhà Văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		0,05	CLN	xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
16	Nhà Văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		0,05	CLN	xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
17	Nhà Văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		0,05	LUC	xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
18	Xây dựng hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	100,00	50,00	50,00	LUC, HNK, CLN, ONT, SON	xã Vĩnh Tường	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
19	Công an xã Vị Đông	0,25		0,25	LUC	xã Vị Đông	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
20	Trường tiểu học Vị Đông 1	1,02		1,02	LUC	xã Vị Đông	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
21	Trường tiểu học Vị Đông 3	0,10		0,10	LUC	Xã Vị Đông	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
22	Trường tiểu học Vị Đông 4	0,20		0,20	LUC	Xã Vị Đông	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
23	Trường THCS Vị Đông	0,10		0,10	CLN	Xã Vị Đông	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
24	Hệ thống Công ngăn mặn nam kênh Xà No, giai đoạn 2	0,30		0,30	CLN	Xã Vị Đông	Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
25	Chợ xã Vị Thanh (thuộc Khu dân cư TM xã Vị Thanh)	0,45	0,45			xã Vị Thanh	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
26	Trường mầm non Vàng Anh	0,10		0,10	LUC, CLN, ONT	Xã Vị Thanh	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
27	Công an xã Vị Bình	0,07		0,07	CLN	xã Vị Bình	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
*	Công trình đăng ký mới năm 2022						
28	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	1,00		1,00	CLN	Xã Vị Thắng, xã Vĩnh Tường	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 07/09/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang
29	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy (Nâng công suất 30m3/h lên 100m3/h)	0,30	0,10	0,20	CLN, ONT	Xã Vị Thủy	Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
*	Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2021						
30	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường	0,08		0,08	DTT	TT. Nàng Mau	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
31	Trung tâm sát hạch lái xe	5,31	5,00	0,31	LUC	Xã Vị Trung	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
32	Dự án liên kết phát triển nấm ăn ứng dụng công nghệ cao	1,40		1,40	LUC, CLN	Xã Vị Trung	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
33	Khu du lịch sinh thái Việt-Úc Hậu Giang (Đất trồng cây ăn trái kết hợp Thương mại dịch vụ) giai đoạn 2	48,76		48,76	RSX	xã Vĩnh Tường	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
34	Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí	0,45	0,26	0,19	LUC, HNK, CLN	Xã Vị Bình	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
2.3	Hạng mục giao đất, cho thuê đất, khai thác quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất						
*	Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2021						
35	Tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà ở tại xã Vị Trung	3,38		3,38	LUC, CLN, ONT	xã Vị Trung	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang
36	Nhà tưởng niệm liệt sĩ Lữ đoàn Pháo binh 6 - Quân khu 9	0,50		0,50	LUC	Xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
37	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	0,80		0,80	LUC, CLN	xã Vĩnh Thuận Tây	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
38	Trường tiểu học Vị Thủy 1	0,30	0,30			xã Vị Thủy	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
39	Trường THCS Vị Bình	1,00		1,00	CLN	xã Vị Bình	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
2.4	Hạng mục công trình, dự án kêu gọi đầu tư						
*	Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2021						
40	Đầu tư khai thác bến xe Hậu Giang và Khu đô thị mới	9,90		9,90	LUC, CLN	xã Vị Trung	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
41	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Xây dựng khu đô thị mới hai bên đường 3 tháng 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	9,50		9,50	LUC, HNK, CLN	TT. Nàng Mau	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021
*	Công trình đăng ký mới năm 2022						
42	Khu dân cư nông thôn mới - chợ Hội Đồng	8,20		8,20	LUC, CLN, DGD, ONT, TSC	xã Vị Đông	Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang
2.5	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân						
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	34,91		34,91		Các xã, thị trấn	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	69,76		69,76		Các xã, thị trấn	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	0,41		0,41		TT. Nàng Mau	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	9,38		9,38		Các xã, thị trấn	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	4,89		4,89		Các xã, thị trấn	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,03		0,03		Các xã, thị trấn	Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân

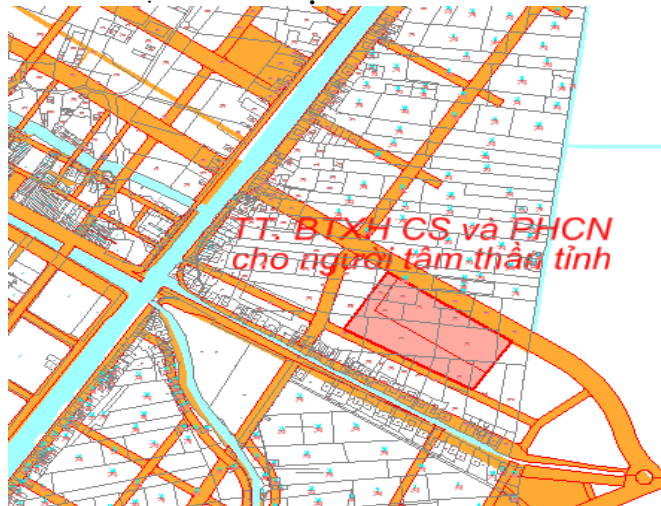
PHỤ LỤC TRÍCH LỤC

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
KÈ KÊNH XÁNG NÀNG MAU (GIAI ĐOẠN 2)
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN NÀNG MAU**



- Bản đồ địa chính: Thị trấn Nàng Mau
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 30, số 8, số 24
- Diện tích công trình/dự án: 3,60 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DTL

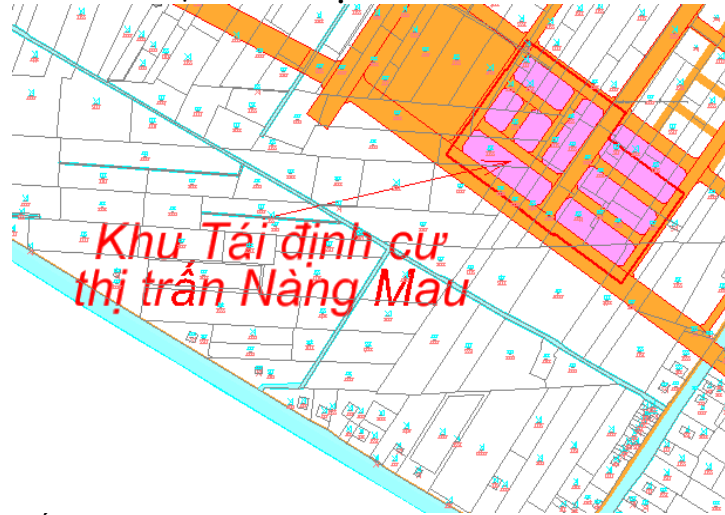
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRUNG TÂM BẢO TRỢ XH CHĂM SÓC VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI TÂM THẦN TỈNH
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN NÀNG MAU**



- Bản đồ địa chính: Thị trấn Nàng Mau
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 28
- Diện tích công trình/dự án: 4,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DXH

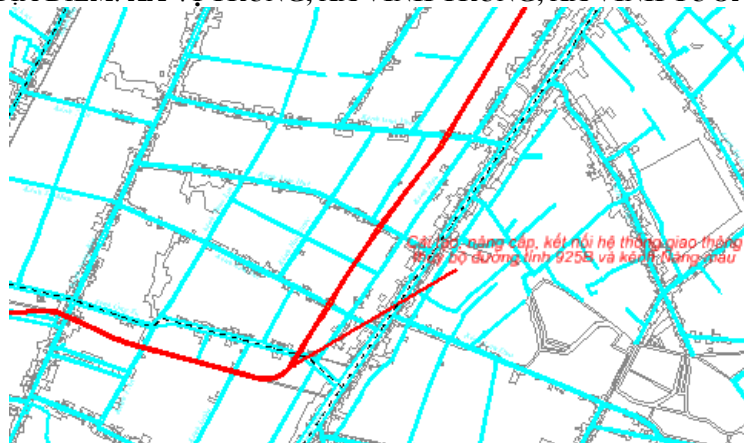
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN NÀNG MAU
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN NÀNG MAU



- Bản đồ địa chính: Thị trấn Nàng Mau
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 36
- Diện tích công trình/dự án: 5,32 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: ODT, DCH, DGT, TMD

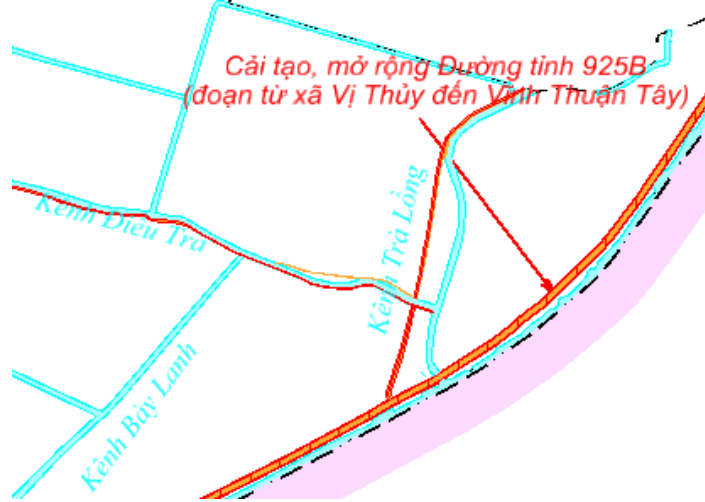
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
CẢI TẠO, NÂNG CẤP, KẾT NỐI HỆ THỐNG GIAO THÔNG THỦY BỘ ĐƯỜNG TỈNH 925B VÀ KÊNH NÀNG MAU, TỈNH HẬU GIANG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ TRUNG, XÃ VĨNH TRUNG, XÃ VĨNH TƯỜNG



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường
- Số tờ bản đồ địa chính: Xã Vị Trung (tờ số 2, 3, 4), xã Vĩnh Trung (tờ số 5, 6, 7), xã Vĩnh Tường (tờ số 2, 3, 11)
- Diện tích công trình/dự án: 30,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGT

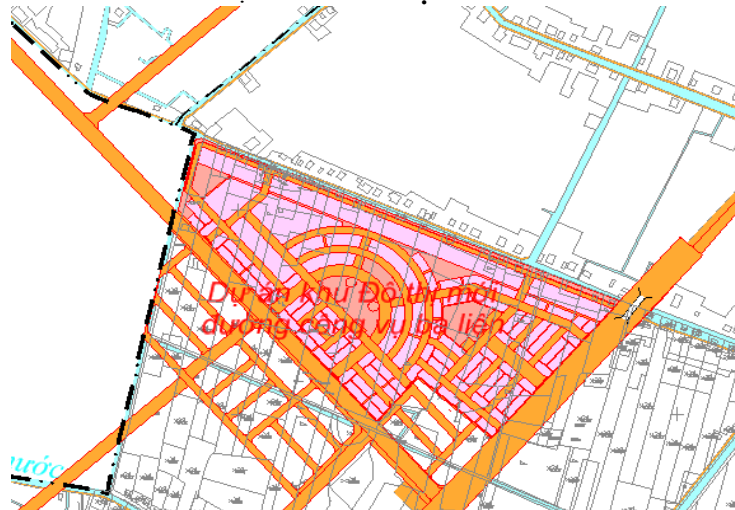
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
CẢI TẠO, MỞ RỘNG ĐƯỜNG TỈNH 925B (ĐOẠN TỪ XÃ VỊ THỦY ĐẾN VĨNH THUẬN TÂY)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THỦY, XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: xã Vị Thủy, xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: xã Vị Thủy (tờ số 17), xã Vĩnh Thuận Tây (tờ số 7, 8)
- Diện tích công trình/dự án: 9,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGT

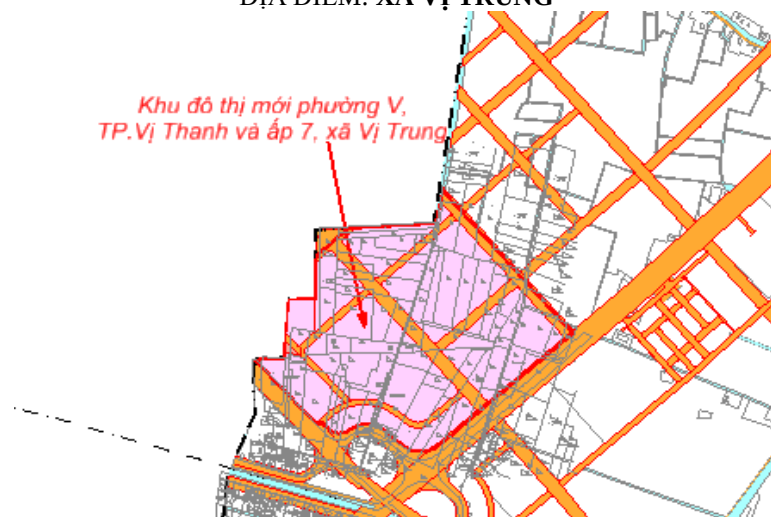
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐƯỜNG CÔNG VỤ BA LIÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ TRUNG**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Trung
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 02
- Diện tích công trình/dự án: 37,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: ONT, TMD, DGT, DKV, DYT, DGD

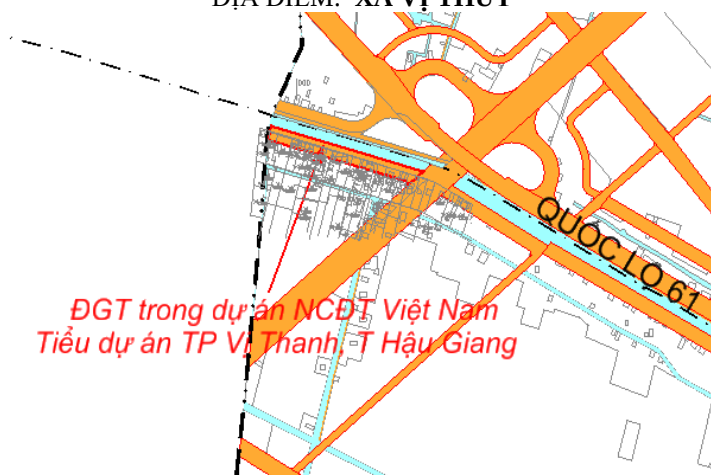
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG V, THÀNH PHỐ VỊ THANH VÀ ÁP 7, XÃ VỊ TRUNG, HUYỆN VỊ THỦY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ TRUNG**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Trung
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 08
- Diện tích công trình/dự án: 46,44 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: ONT, TMD, DGT, DKV

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG DỰ ÁN NÂNG CẤP ĐÔ THỊ VIỆT NAM –
TIỂU DỰ ÁN THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG (TRÊN HUYỆN VỊ THỦY)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THỦY**



- Bản đồ địa chính: xã Vị Thủy
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 09
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGT

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
MỞ RỘNG MẶT BẰNG TRƯỜNG BẮN, TRƯỜNG BẮN E114/BỘ CHQS TỈNH HẬU GIANG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THẮNG**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Thắng
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 3
- Diện tích công trình/dự án: 0,91 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CQP

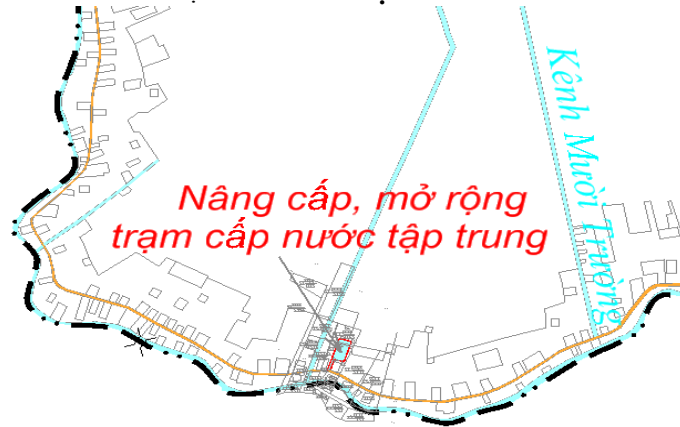
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRUNG TÂM VĂN HÓA VÀ HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG XÃ VĨNH THUẬN TÂY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 07
- Diện tích công trình/dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DVH

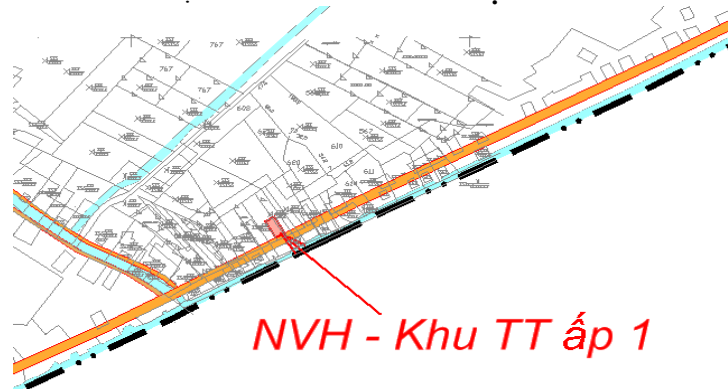
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
Vị Thủy, ngày tháng năm 2021	Tp.HCM, ngày tháng năm 2021
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG TRẠM CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VỊ THẮNG, HUYỆN VỊ THỦY
(NÂNG CÔNG SUẤT TỪ 50M³/H LÊN 100M³/H)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THẮNG**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Thắng
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 05
- Diện tích công trình/dự án: 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DTL

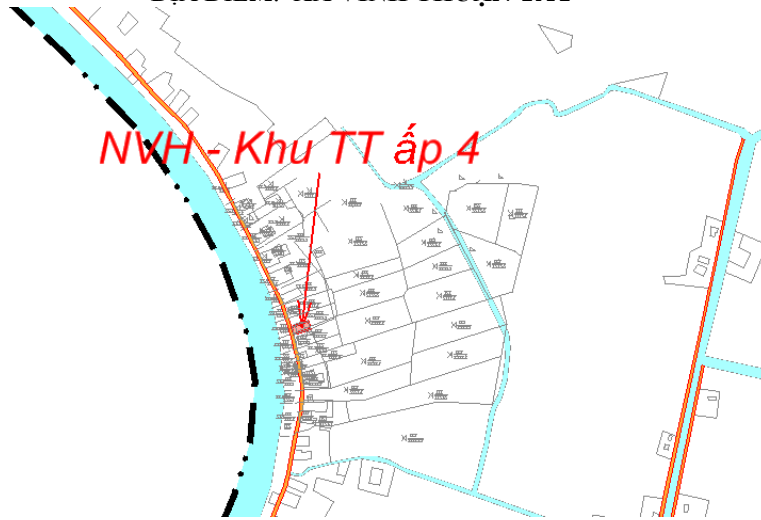
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NHÀ VĂN HÓA - KHU THỂ THAO ẤP 1, XÃ VĨNH THUẬN TÂY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 08
- Diện tích công trình/dự án: 0,25 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DSH

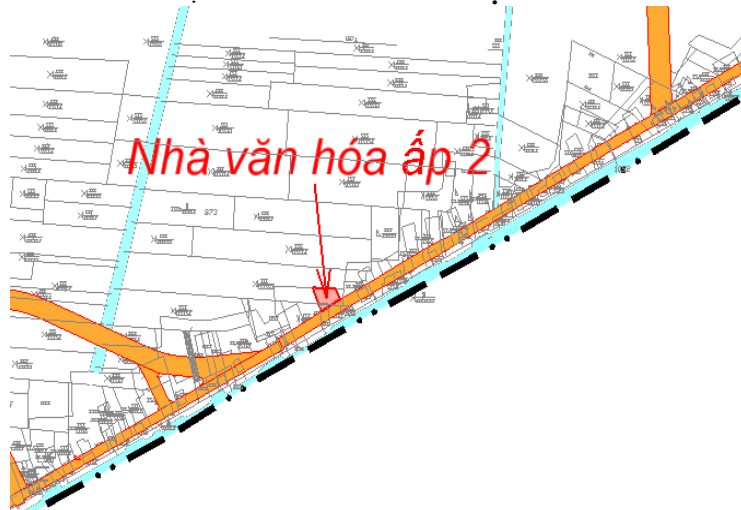
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NHÀ VĂN HÓA - KHU THỂ THAO ẤP 4, XÃ VĨNH THUẬN TÂY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 06
- Diện tích công trình/dự án: 0,25 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DSH

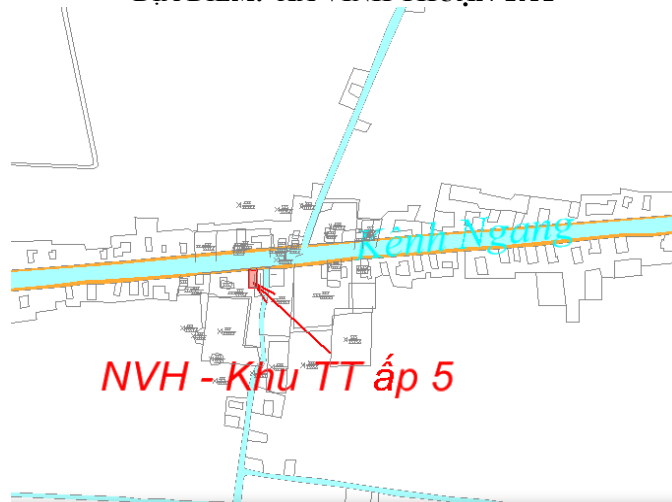
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NHÀ VĂN HÓA ẤP 2, XÃ VĨNH THUẬN TÂY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 07
- Diện tích công trình/dự án: 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DSH

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NHÀ VĂN HÓA - KHU THỂ THAO ẤP 5, XÃ VĨNH THUẬN TÂY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 03
- Diện tích công trình/dự án: 0,25 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DSH

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NHÀ VĂN HÓA ẤP 6, XÃ VĨNH THUẬN TÂY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 04
- Diện tích công trình/dự án: 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DSH

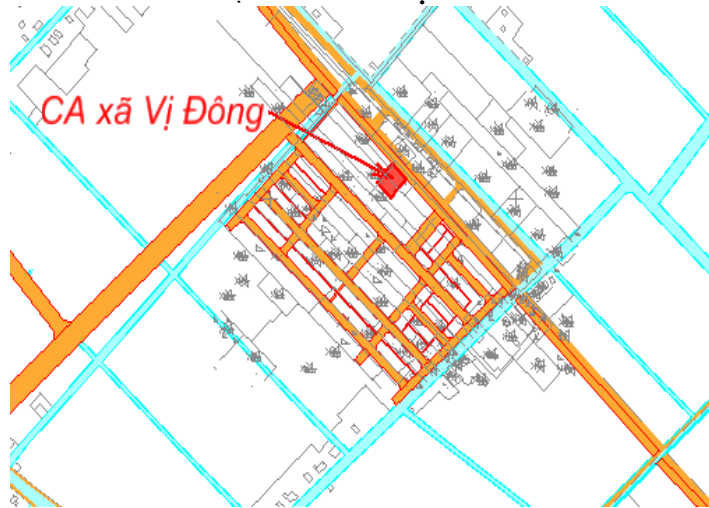
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NHÀ VĂN HÓA ẤP 7, XÃ VĨNH THUẬN TÂY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 02
- Diện tích công trình/dự án: 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DSH

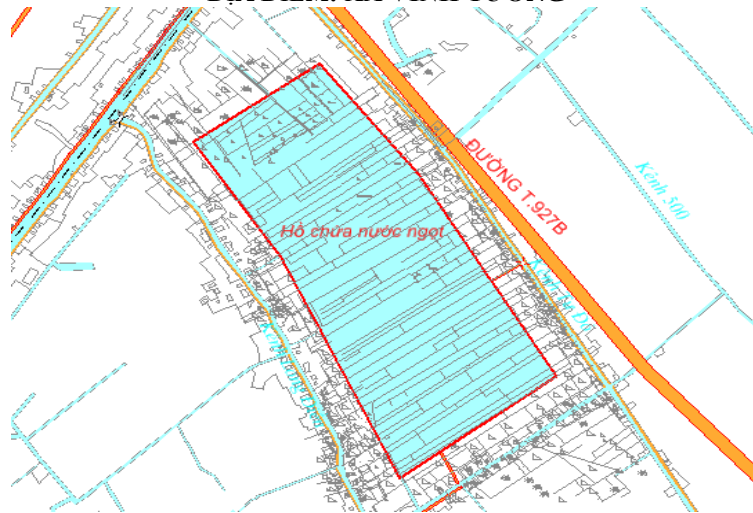
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
CÔNG AN XÃ VỊ ĐÔNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ ĐÔNG



- Bản đồ địa chính: xã Vị Đông
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 12
- Diện tích công trình/dự án: 0,25 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

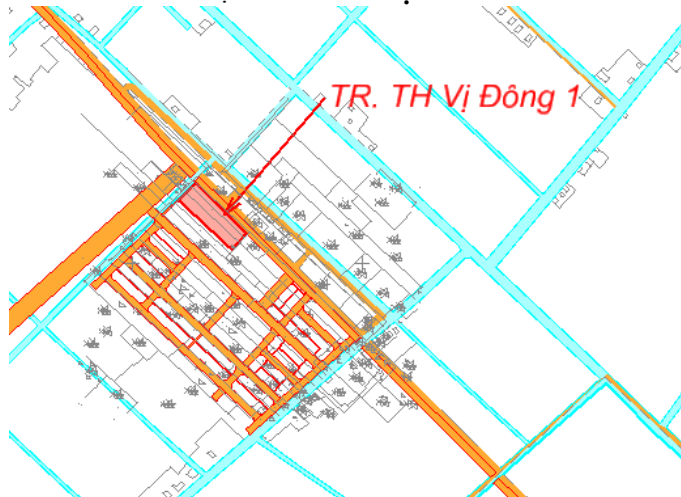
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
XÂY DỰNG HỒ CHỨA NƯỚC NGỌT TỈNH HẬU GIANG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH TƯỜNG**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Tường
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 05, 07
- Diện tích công trình/dự án: 50,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DTL

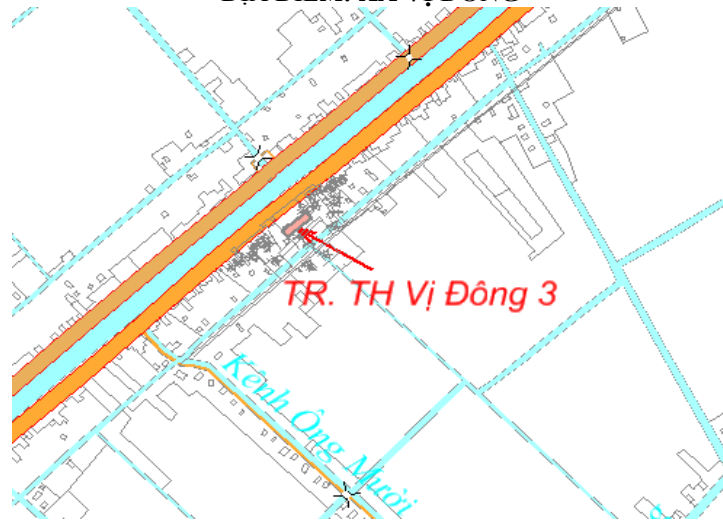
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRƯỜNG TIỂU HỌC VỊ ĐÔNG 1
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ ĐÔNG**



- Bản đồ địa chính: xã Vị Đông
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 12
- Diện tích công trình/dự án: 1,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

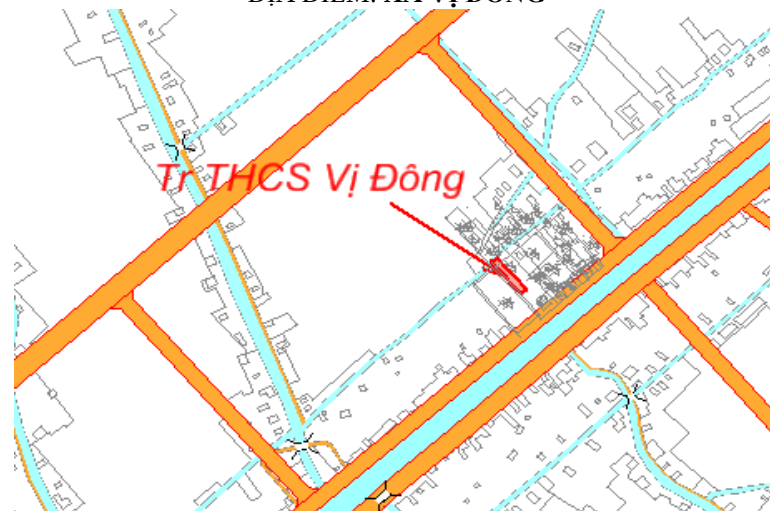
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRƯỜNG TIỂU HỌC VỊ ĐÔNG 3
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ ĐÔNG**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Đông
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 12
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

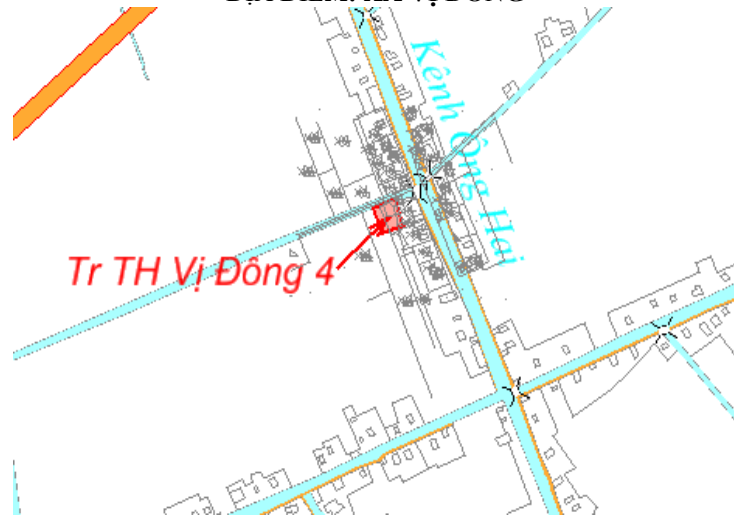
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRƯỜNG THCS VỊ ĐÔNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ ĐÔNG**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Đông
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 06
- Diện tích công trình/dự án: 0,10ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRƯỜNG TIỂU HỌC VỊ ĐÔNG 4
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ ĐÔNG



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Đông
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 08
- Diện tích công trình/dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

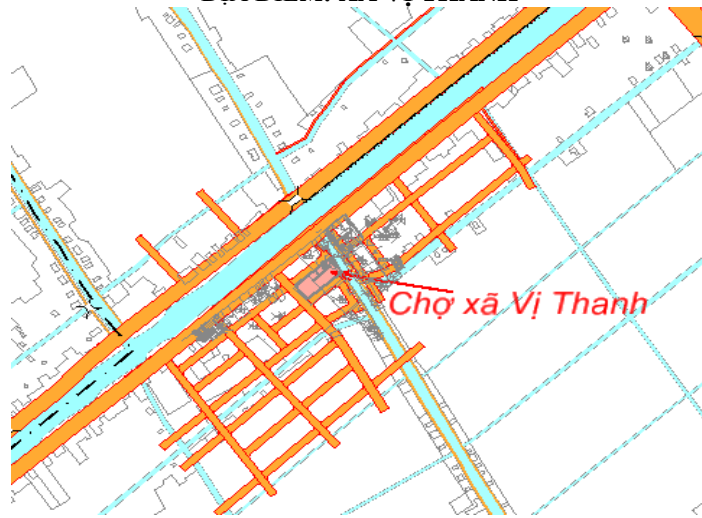
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
HỆ THỐNG CỐNG NGĂN MẠN NAM KÊNH XÀ NO, GIAI ĐOẠN 2
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ ĐÔNG



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Đông
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 05, 12
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DTL

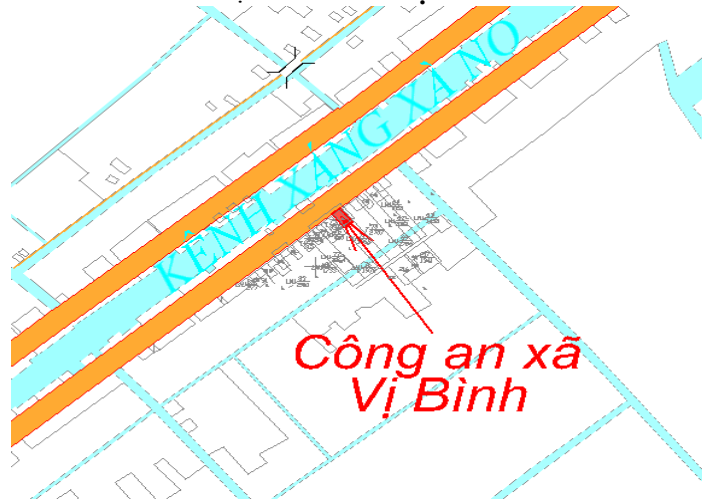
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM, ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
CHỢ XÃ VỊ THANH (THUỘC KHU DÂN CƯ TM XÃ VỊ THANH)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THANH**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩ Thanh
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 14
- Diện tích công trình/dự án: 0,45 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DCH

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
CÔNG AN XÃ VỊ BÌNH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ BÌNH**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩ Bình
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 13
- Diện tích công trình/dự án: 0,07ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

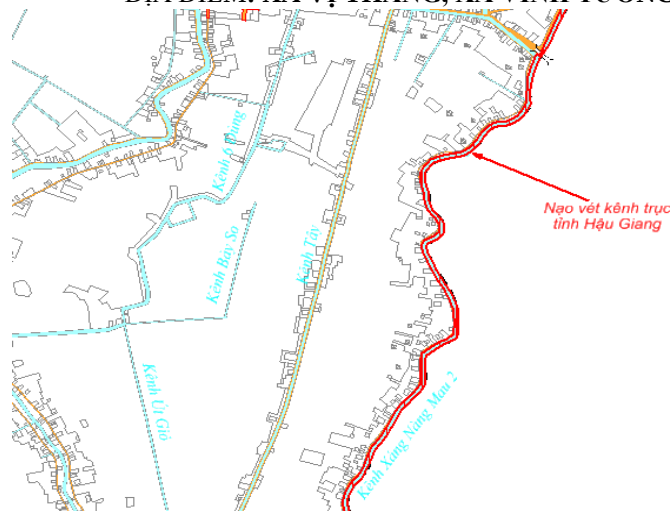
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM. ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRƯỜNG MẦM NON VÀNG ANH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THANH



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Thanh
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 14
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

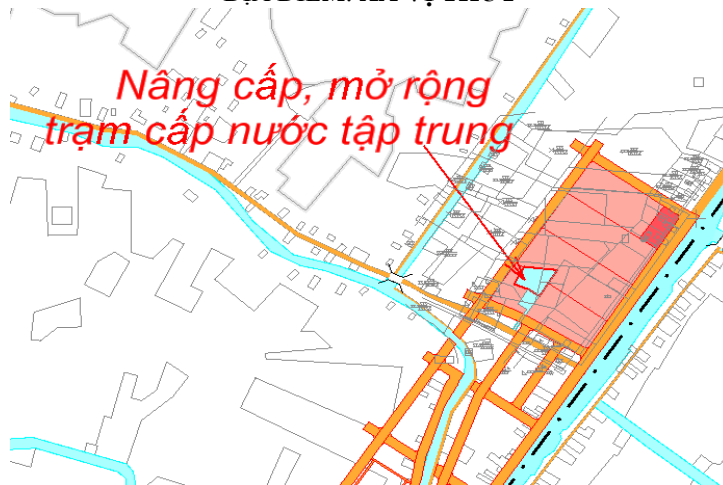
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NẠO VẾT KÊNH TRỤC TỈNH HẬU GIANG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THẮNG, XÃ VĨNH TƯỜNG



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Thắng, xã Vĩnh Tường
- Số tờ bản đồ địa chính: xã Vị Thắng (tờ bản đồ số 03, 04), xã Vĩnh Tường (tờ bản đồ số 01, 04, 06, 08, 11)
- Diện tích công trình/dự án: 1,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DTL

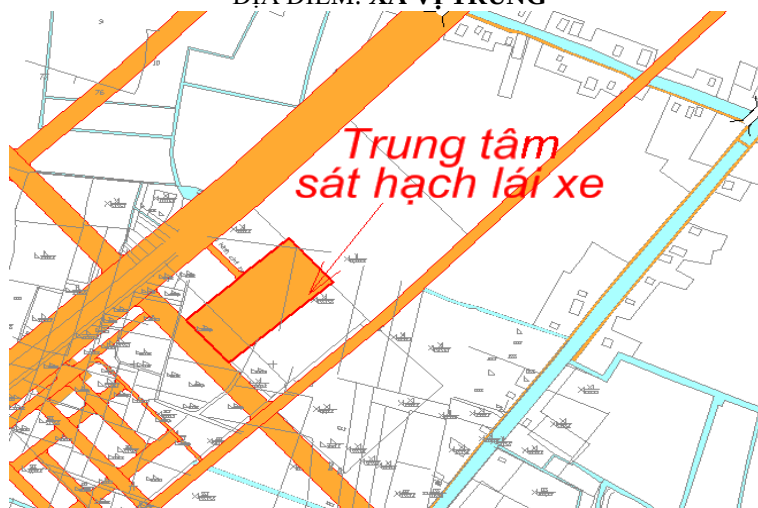
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM. ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG TRẠM CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ VỊ THỦY, HUYỆN VỊ THỦY
(NÂNG CÔNG SUẤT 30M³/H LÊN 100M³/H)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THỦY**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Thủy
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 11
- Diện tích công trình/dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DTL

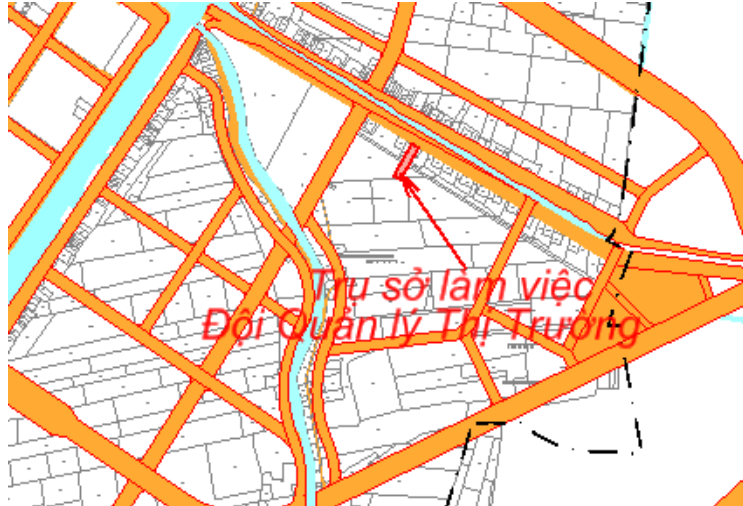
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI XE
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ TRUNG**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Trung
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 08
- Diện tích công trình/dự án: 0,31 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGT

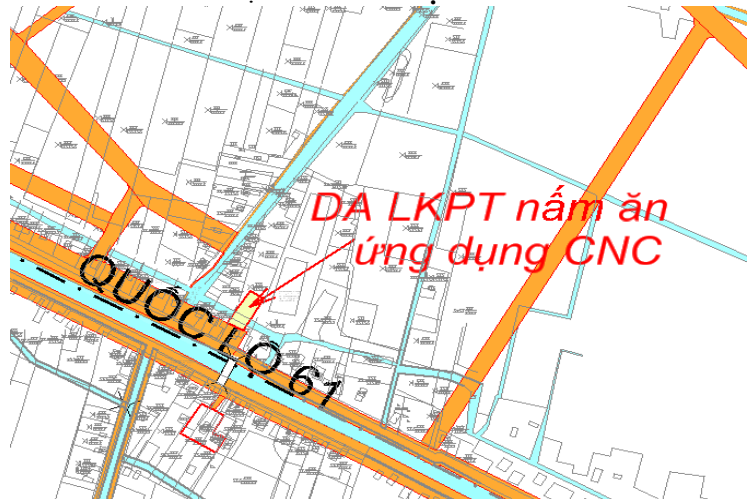
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM. ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRỤ SỞ LÀM VIỆC ĐỘI QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
ĐỊA ĐIỂM: TT. NÀNG MAU**



- Bản đồ địa chính: TT. Nàng Mau
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 13, 30
- Diện tích công trình/dự án: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DTS

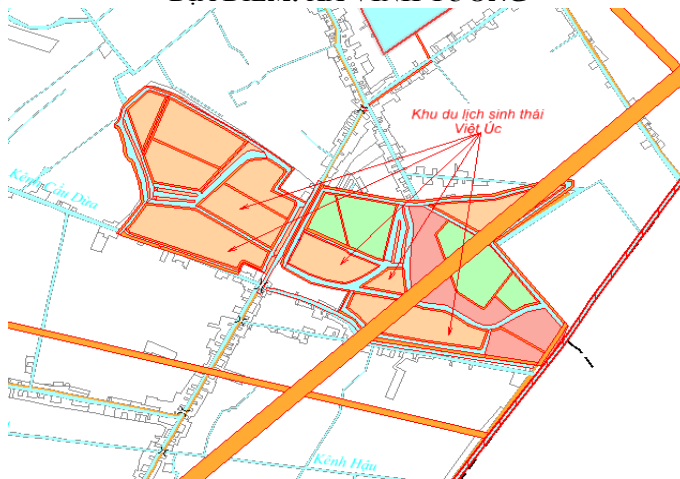
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
DỰ ÁN LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN NĂM ĂN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ TRUNG**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Trung
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 08
- Diện tích công trình/dự án: 1,40 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: NKH

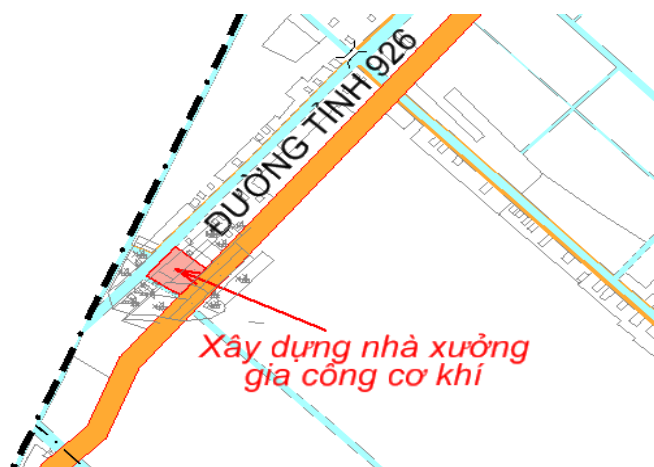
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM. ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
KHU DU LỊCH SINH THÁI VIỆT-ÚC HẬU GIANG
(ĐẤT TRỒNG CÂY ĂN TRÁI KẾT HỢP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ) GIAI ĐOẠN 2
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH TƯỜNG**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Tường
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 07, 08, 10
- Diện tích công trình/dự án: 48,76 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

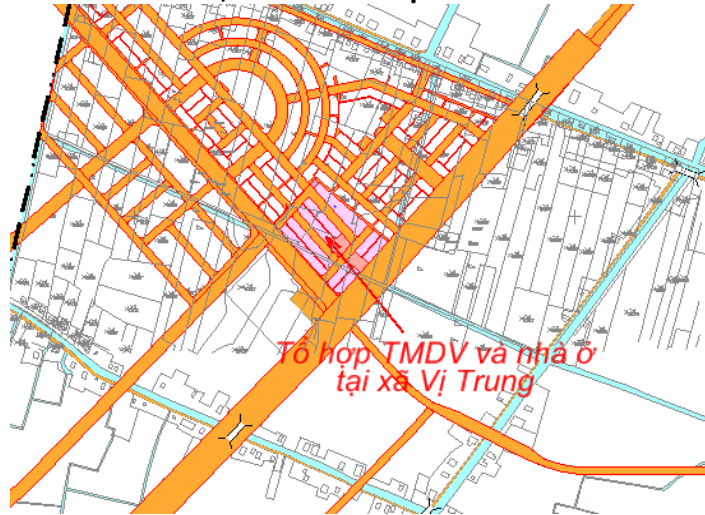
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG GIA CÔNG CƠ KHÍ
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ BÌNH**



- Bản đồ địa chính: Xã Vị Bình
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 4
- Diện tích công trình/dự án: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: SKC

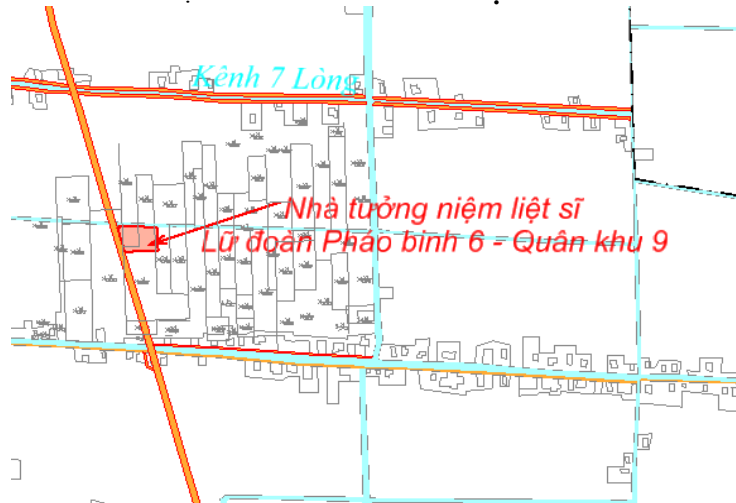
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
Vị Thủy, ngày tháng năm 2021	Tp.HCM. ngày tháng năm 2021
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TỔ HỢP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ NHÀ Ở TẠI XÃ VỊ TRUNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ TRUNG**



- Bản đồ địa chính: xã Vị Trung
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 02
- Diện tích công trình/dự án: 3,38 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: TMD, ONT, DGT, DKV

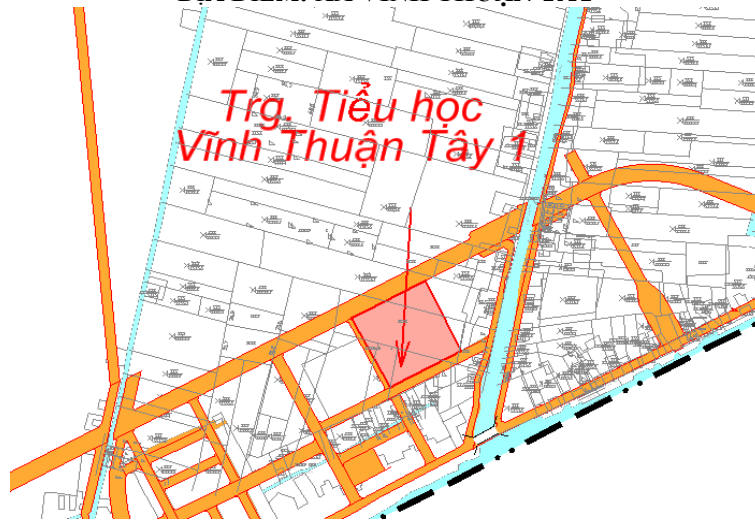
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
NHÀ TƯỢNG NIỆM LIỆT SĨ LŨ ĐOÀN PHÁO BÌNH 6 - QUÂN KHU 9
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: Xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 03
- Diện tích công trình/dự án: 0,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DVH

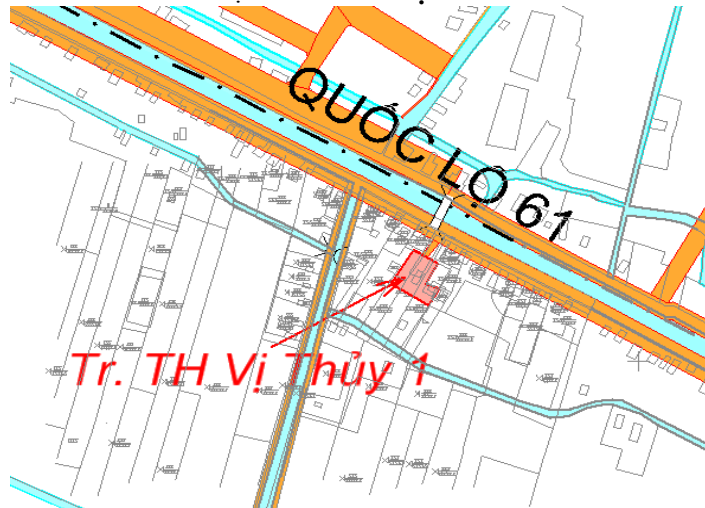
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
Vị Thủy, ngày tháng năm 2021	Tp.HCM. ngày tháng năm 2021
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH THUẬN TÂY 1
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THUẬN TÂY**



- Bản đồ địa chính: xã Vĩnh Thuận Tây
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 07
- Diện tích công trình/dự án: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

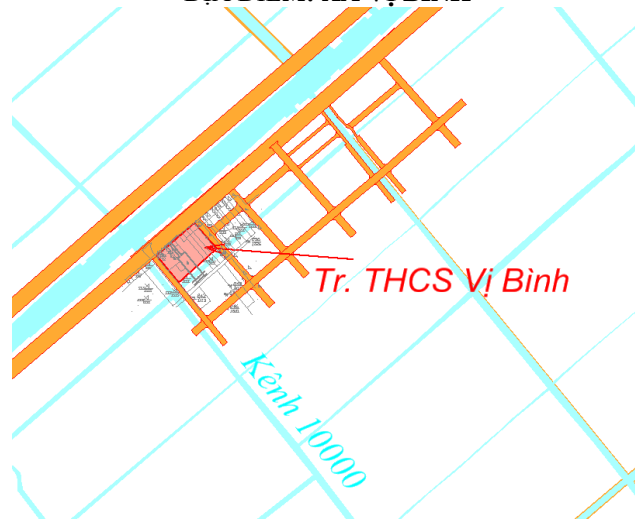
**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRƯỜNG TIỂU HỌC VỊ THỦY 1
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ THỦY**



- Bản đồ địa chính: xã Vị Thủy
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 09
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

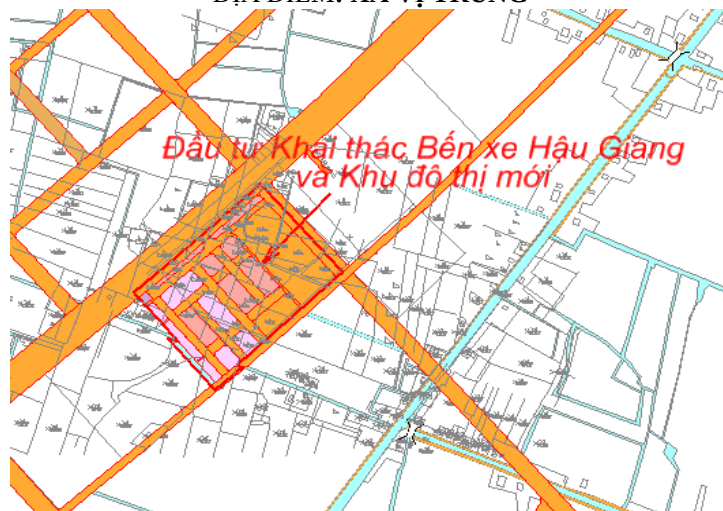
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM. ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
TRƯỜNG THCS VỊ BÌNH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ BÌNH**



- Bản đồ địa chính: xã Vị Bình
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ số 12
- Diện tích công trình/dự án: 1,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
ĐẦU TƯ KHAI THÁC BẾN XE HẬU GIANG VÀ KHU ĐÔ THỊ MỚI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ TRUNG**



- Bản đồ địa chính: xã Vị Trung
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 08
- Diện tích công trình/dự án: 9,90 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: ONT, SKC, TMD, DGT, DKV, DTL

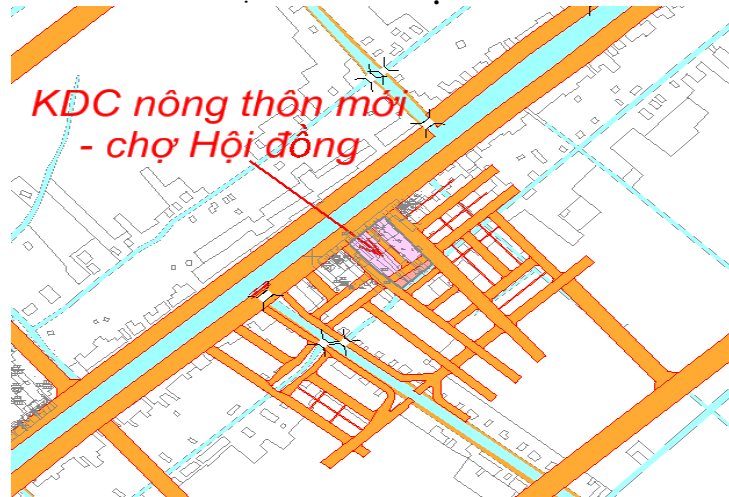
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
<i>Vị Thủy, ngày tháng năm 2021</i>	<i>Tp.HCM. ngày tháng năm 2021</i>
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ MỚI
HAI BÊN ĐƯỜNG 3 THÁNG 2, HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG
ĐỊA ĐIỂM: TT. Nàng Mau**



- Bản đồ địa chính: TT. Nàng Mau
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 24, 30, 51
- Diện tích công trình/dự án: 9,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGT, ONT

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN:
KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI - CHỢ HỘI ĐỒNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VỊ ĐÔNG**



- Bản đồ địa chính: xã Vị Đông
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ bản đồ số 12
- Diện tích công trình/dự án: 8,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGT, ONT, DCH

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VỊ THỦY	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
Vị Thủy, ngày tháng năm 2021	Tp.HCM. ngày tháng năm 2021
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH NHỰT	LÊ TIẾN DŨNG

